

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04 /2017/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

*Chu'cue Klav  
CP: TB Trần Thị Kim*

## **THÔNG TƯ**

**Ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm;*

*Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES);*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2017.

**Điều 3.** Thông tư này thay thế Thông tư 40/2013/TT-BNNPTNT, ngày 5 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- VP Quốc hội;
- VP Chính phủ, Website Chính phủ; Công báo;
- Các Bộ, Cq ngang Bộ, Cq thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Viện KSND Tối cao; Toà án ND Tối cao;
- Tổng cục Hải quan;
- UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Sở NN & PTNT các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Các Cq, đơn vị thuộc Bộ NN & PTNT;
- Lưu: *VT*, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**



*Hà Công Tuấn*

**Hà Công Tuấn**



**DANH MỤC**

**Các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 03 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Trong Danh mục này các từ ngữ, ký hiệu dưới đây được hiểu như sau:

1. Loài trong các Phụ lục bao gồm:

a) Loài có tên xác định; hoặc

b) Toàn bộ các loài của một đơn vị phân loại sinh học cao hơn hoặc chỉ một phần xác định của đơn vị phân loại đó.

2. Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) bao gồm:

a) Phụ lục I là danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, nghiêm cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

b) Phụ lục II là danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng, nhưng có thể dẫn đến tuyệt chủng, nếu việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại những loài này không được kiểm soát.

c) Phụ lục III là danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã mà một nước thành viên CITES yêu cầu nước thành viên khác của CITES hợp tác để kiểm soát việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại.

3. Từ viết tắt “spp.” được dùng để chỉ tất cả các loài của một đơn vị phân loại sinh học cao hơn.

4. Các chỉ dẫn tham khảo khác đối với đơn vị phân loại sinh học cao hơn loài chỉ nhằm mục đích bổ sung thông tin hoặc phân lớp. Các tên gọi phổ thông sau tên khoa học của một họ chỉ mang tính chất tham khảo. Các giải thích này nhằm xác định các loài trong một họ có liên quan được quy định trong các Phụ lục của CITES. Trong hầu hết các trường hợp, không phải tất cả loài trong cùng một họ đều được quy định trong các Phụ lục của CITES.

5. Những từ viết tắt sau đây được sử dụng đối với bậc phân loại thực vật dưới loài:

a) “ssp.” được dùng để chỉ phân loài/loài phụ; và

b) “var(s).” được dùng để chỉ đơn vị phân loại dưới loài: thứ

6. Không có loài hoặc một đơn vị phân loại sinh học của thực vật thuộc Phụ lục I được chú giải có liên quan tới loài lai của nó được quy định phù hợp với Điều III của Công ước, vì vậy cây lai nhân giống nhân tạo từ một hoặc nhiều loài hoặc loài phụ có thể được buôn bán khi có chứng nhận nhân giống nhân tạo. Hạt giống, phần hoa, hoa cắt, cây con và mô của các loài lai này được chứa trong bình (in vitro), trong môi trường rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

7. Tên quốc gia trong ngoặc đơn, sau tên của loài thuộc Phụ lục III là tên các quốc gia thành viên CITES đề xuất đưa loài đó vào Phụ lục.

8. Các thuật ngữ và biểu đạt dưới đây được sử dụng trong các chú giải của các Phụ lục được hiểu là:

a. Dịch chiết:

Bất kỳ cơ chất nào có được trực tiếp từ nguyên liệu thực vật bằng các tác động vật lý hoặc hoá học liên quan đến quá trình chế biến sản xuất. Một dịch chiết có thể ở dạng rắn (ví dụ như tinh thể, nhựa, mảnh vụn tinh hoặc thô), bán lỏng (ví dụ như thể dẻo, nhầy) hoặc chất lỏng (ví dụ như dung dịch, chất hoà tan, dầu, và dầu ép).

b. Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói phục vụ bán lẻ:

Các sản phẩm, được vận chuyển đơn lẻ hoặc với số lượng lớn, không cần chế biến thêm, đã được đóng gói, dán nhãn để sử dụng ngay hoặc phục vụ cho bán lẻ ở công đoạn phù hợp để được bán hoặc được sử dụng bởi người mua.

c. Bột:

Khô, rắn ở dạng tinh hoặc thô;

d. Dăm gỗ:

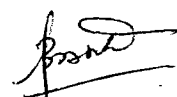
Gỗ được băm thành mảnh nhỏ.

9. Một loài được đưa vào Phụ lục thì tất cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng cũng nằm trong Phụ lục đó, trừ khi có chú giải cụ thể. Dấu (#) đứng trước các số đặt cùng hàng tên của một loài hoặc một đơn vị phân loại sinh học cao hơn thuộc Phụ lục II hoặc III được dùng để xác định các bộ phận hoặc dẫn xuất của loài thực vật được quy định là 'mẫu vật' thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước theo Điều I, Khoản b, Điều iii.

10. Các chú giải tra cứu được quy định tại phần cuối của Danh mục này.

11. Trong Danh mục này, tên gọi chính thức của loài là tên khoa học (Latin). Tên tiếng Việt và tiếng Anh chỉ có giá trị tham khảo.

12. Trong Danh mục này, phần động vật được sắp xếp thứ tự theo mức độ tiến hóa (lớp, bộ, họ...), phần thực vật được sắp xếp theo thứ tự A, B, C...

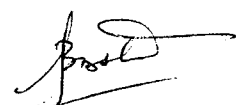


PHẦN A. NGÀNH ĐỘNG VẬT CÓ DÂY SỐNG/PHYLUM CHORDATA

I. LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ/ CLASS MAMMALIAS  
(MAMMALS)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẶN		
Antilocapridae/ Pronghorn/ Họ Linh dương		
<i>Antilocapra americana</i> / Mexican pronghorn antelope/ Sơn dương sừng nhánh Mexico (chỉ áp dụng đối với quần thể ở Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)		
Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò		
<i>Addax nasomaculatus</i> / Addax/ Linh dương sừng xoắn châu phi		
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	
		<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal)
<i>Bos gaurus</i> / Gaur/ Bò tót (trừ loài bò tót đã được thuần hóa là <i>Bos frontalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
<i>Bos mutus</i> / Wild yak/ Bò ma-tu (trừ loài bò nhà <i>Bos grunniens</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
<i>Bos sauveli</i> / Kouprey/ Bò xám		
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai/ (Pakistan)
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (Nepal) (trừ Trâu nhà được biết là loài <i>Bubalus bubalis</i> )
<i>Bubalus depressicornis</i> / Lowland anoa/ Trâu rừng nhỏ		
<i>Bubalus mindorensis</i> / Tamaraw/ Trâu rừng philippines		
<i>Bubalus quarlesi</i> / Mountain anoa/ Trâu núi		
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	
<i>Capra falconeri</i> / Markhor/ Sơn dương núi pakistan		
		<i>Capra hircus aegagrus</i> / goat/ dê (trừ mẫu vật dê nhà) (Pakistan)
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)
<i>Capricornis milneedwardsii</i> / Chinese Serow/ Sơn dương trung quốc		
<i>Capricornis rubidus</i> / Red serow/ Sơn dương đỏ		

<i>Capricornis sumatraensis</i> / Mainland serow/ Sơn dương đại lục		
<i>Capricornis thar</i> / Himalayan serow/ Sơn dương himalaya		
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	
<i>Cephalophus jentinki</i> / Jentink's duiker/ Linh dương thân bạc		
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow - backed duiker/ Linh dương lưng vàng	
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đông cỏ nam phi	
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)
<i>Gazella cuvieri</i> / Mountain gazelle/ Linh dương vằn (Tunisia)		
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)
<i>Gazella leptoceros</i> / Slender-horned gazelle/ Linh dương vằn sừng nhỏ		
<i>Hippotragus niger variani</i> / Giant sable antelope/ Linh dương đen lớn		
	<i>Kobus leche</i> / Lechwe/ Linh dương đông cỏ phương nam	
<i>Naemorhedus baileyi</i> / Manchurian goral/ Sơn dương măn châu		
<i>Naemorhedus caudatus</i> / Manchurian goral/ Sơn dương đuôi dài		
<i>Naemorhedus goral</i> / Manchurian goral/ Sơn dương himalaya		
<i>Naemorhedus griseus</i> / Chinese goral/ Sơn dương trung quốc		
<i>Nanger dama</i> / Dama gazelle/ Linh dương sa mạc		
<i>Oryx dammah</i> / Scimitar-horned oryx/ Linh dương sừng móc		
<i>Oryx leucoryx</i> / Arabian oryx/ Linh dương sừng thẳng ả rập		
	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali (trừ các phụ loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Ovis ammon hodgsonii</i> / Nyan/ Cừu núi himalaya		
<i>Ovis ammon nigrimontana</i> / Karatau argali/ Cừu núi karatau		



	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừ núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	
<i>Ovis orientalis ophion</i> / Cyprian mouflon/ Cừ núi địa trung hải		
	<i>Ovis vignei</i> / Urial/ Cừ núi trung á (trừ các phụ loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Ovis vignei vignei</i> / Urial/ Cừ núi ấn độ		
<i>Pantholops hodgsonii</i> / Tibetan antelope/ Linh dương tây tạng		
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	
		<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừ Bharal (Pakistan)
<i>Pseudoryx nghetinhensis</i> / Saola/ Sao la		
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	
	<i>Saiga borealis</i> / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	
	<i>Saiga tatarica</i> / Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	
		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)
Camelidae/ Guanaco, vicuna/ Họ Lạc đà		
	<i>Lama guanicoe</i> / Guanaco/ Lạc đà nam mỹ guanaco	
<i>Vicugna vicugna</i> / Vicuna/ Lạc đà nam mỹ (trừ các quần thể của Argentina [các quần thể của tỉnh Jujuy và Catamarca và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Jujuy, Salta, Catamarca, La Rioja và San Juan]; Chile [quần thể của khu vực Primera]; Ecuador [toàn bộ quần thể], Peru [toàn bộ quần thể] và Bolivia [toàn bộ quần thể] được quy định trong Phụ lục II)		
	<i>Vicugna vicugna</i> / Vicuna/ Lạc đà nam mỹ [chỉ áp dụng đối với các quần thể của Argentina (quần thể của các tỉnh Jujuy và Catamarca và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Jujuy, Salta, Catamarca, La Rioja và San Juan); Chile (quần thể khu vực Primera); Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể) các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I] <sup>1</sup>	
Cervidae/ Deer, guemals, muntjacs, pudus/ Họ Hươu nai		
<i>Axis calamianensis</i> / Calamian deer/ Nai nhỏ philippines		
<i>Axis kuhlii</i> / Bawean deer/ Nai nhỏ indonesia		

		<i>Axis porcinus</i> / Indian hog deer/ Hươu lợn ấn độ (trừ phụ loài đã quy định trong Phụ lục I) (Pakistan)
<i>Axis porcinus annamiticus</i> / Ganges hog deer/ Hươu vàng trung bộ		
<i>Blastocerus dichotomus</i> / March deer/ Nai đầm lầy nam mỹ		
	<i>Cervus elaphus bactrianus</i> / Bactrian red deer/ Nai trung á	
		<i>Cervus elaphus barbarus</i> / Barbary deer/ Nai bắc phi (Algeria, Tunisia)
<i>Cervus elaphus hanglu</i> / Kashmir stag/ Nai kashmir		
<i>Dama dama mesopotamica</i> / Persian fallow deer/ Nai ba tư		
<i>Hippocamelus spp.</i> /Andean deers/ Các loài nai giống <i>Hippocamelus</i> nam mỹ		
		<i>Mazama temama cerasina</i> / Red brocket deer/ Hươu gạc đỏ (Guatemala)
<i>Muntiacus crinifrons</i> / Black muntjac/ Mang đen		
<i>Muntiacus vuquangensis</i> / Giant muntjac/ Mang lớn		
		<i>Odocoileus virginianus mayensis</i> / Guatemalan white-tailed deer/ Nai đuôi trắng trung mỹ (Guatemala)
<i>Ozotoceros bezoarticus</i> / Pampas deer/ Nai cỏ		
	<i>Pudu mephistophiles</i> / Northern pudu/ Hươu nhỏ nam mỹ	
<i>Pudu puda</i> / Chilean pudu/ Hươu nhỏ chi lê		
<i>Rucervus duvaucelii</i> / Swamp deer/ Hươu đầm lầy barasingha		
<i>Rucervus eldii</i> / Eld's deer/ Nai cà toong		
Hippopotamidae/ Hippopotamuses/ Họ Hà mã		
	<i>Hexaprotodon liberiensis</i> / Pygmy hippopotamus/ Hà mã lùn	
	<i>Hippopotamus amphibius</i> / Hippopotamus/ Hà mã lớn	
Moschidae/ Musk deer/ Họ hươu xạ		
<i>Moschus spp.</i> / Musk deer/ Các loài Hươu xạ thuộc giống <i>Moschus</i> (chỉ áp dụng đối với các quần thể phân bố tại Afghanistan, Bhutan, Ấn độ, Myanmar, Nepal và Pakistan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Moschus spp.</i> / Musk deer/ Các loài Hươu xạ thuộc giống <i>Moschus</i> (trừ các quần thể của Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I)	
Suidae/ Babirusa, pygmy hog/ Họ lợn		
<i>Babryrousa babyrussa</i> / Babirusa (Deer hog)/ Lợn hươu buru		



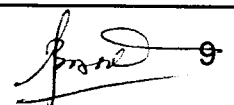
<i>Babryrousa bolabatuensis</i> / Golden babirusa/ Lợn hươu lông vàng		
<i>Babryrousa celebensis</i> / Bola Batu babirusa/ Lợn rừng bola		
<i>Baburoussa togeanensis</i> / Lợn rừng togean		
<i>Sus salvanius</i> / Pygmy hog/ Lợn rừng chân hươu nhỏ		
Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ		
	<b>Tayassuidae spp.</b> / Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa kỳ không quy định trong các Phụ lục)	
<i>Catagonus wagneri</i> / Giant peccary/ Lợn rừng nam mỹ lớn		
<b>CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT</b>		
Ailuridae/ Red panda/ Họ Gấu trúc		
<i>Ailurus fulgens</i> / Lesser or red panda/ Gấu trúc nhỏ		
Canidae/ Bush dog, foxes, wolves/ Họ Chó		
		<i>Canis aureus</i> / Golden jackal/ Chó sói châu Á (Ấn Độ)
<i>Canis lupus</i> / Wolf/ Chó sói (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bhutan, Ấn Độ, Nepal và Pakistan; tất cả các quần thể khác thuộc Phụ lục II. Không bao gồm dạng đã được thuần hóa và chó dingoo được xác định là <i>Canis lupus familiaris</i> và <i>Canis lupus dingo</i> )		
	<i>Canis lupus</i> / Wolf/ Chó sói (trừ quần thể ở Bhutan, Ấn độ, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I. Không bao gồm dạng đã được thuần hóa và chó dingoo được xác định là <i>Canis lupus familiaris</i> và <i>Canis lupus dingo</i> )	
	<i>Cerdocyon thous</i> / Common zorro/ Cáo ăn cua	
	<i>Chrysocyon brachyurus</i> / Maned wolf/ Chó sói đuôi trắng nam mỹ	
	<i>Cuon alpinus</i> / Asiatic wild dog/ Sói đỏ	
	<i>Lycalopex culpaeus</i> / South American fox/ Lửng cáo nam mỹ	
	<i>Lycalopex fulvipes</i> / Darwin's fox/ Sói nhỏ	
	<i>Lycalopex griseus</i> / South American fox/ Cáo nam mỹ	
	<i>Lycalopex gymnocercus</i> / Pampas fox/ Cáo pampa	
<i>Speothos venaticus</i> / Bush dog/ Chó bờm		
		<i>Vulpes bengalensis</i> / Bengal fox/ Cáo bengal (Ấn Độ)
	<i>Vulpes cana</i> / Afghan fox/ Cáo Afghan	
		<i>Vulpes vulpes griffithi</i> / Red fox/ Cáo đỏ (Ấn Độ)

*Boonid 7*

		<i>Vulpes vulpes montana</i> / Red fox/ Cáo đỏ montana (Ấn Độ)
		<i>Vulpes vulpes pusilla</i> / Little red fox/ Cáo đỏ nhỏ (Ấn Độ)
	<i>Vulpes zerda</i> / Fennec fox/ Cáo tai to châu phi	
Eupleridae/ Fossa, falanouc, Malagasy civet/ Họ Cáo Madagasca		
	<i>Cryptoprocta ferox</i> / Fossa/ Cáo phê-rô	
	<i>Eupleres goudotii</i> / Slender falanouc/ Cáo đuôi nhỏ mangut	
	<i>Fossa fossana</i> / Fanaloka/ Cáo fa-na	
Felidae/ Cats/ Họ Mèo		
	<b>Felidae spp./ Cats/ Các loài Mèo</b> [Trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES. Đối với sư tử <i>Panthera leo</i> (quần thể châu phi): hạn ngạch xuất khẩu cho buôn bán thương mại bằng không đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm với xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng từ nguồn sinh sản nhân tạo của Nam Phi được thiết lập trên cơ sở trao đổi giữa Nam Phi và Ban thư ký CITES].	
<i>Acinonyx jubatus</i> / Cheetah/ Báo đốm châu phi (hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với con sống và chiến lợi phẩm săn bắt gồm: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải theo quy định tại Điều III của Công ước)		
<i>Caracal caracal</i> / Caracal/ Linh miêu (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở châu Á; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
<i>Catopuma temminckii</i> / Asian golden cat/ Beo lửa		
<i>Felis nigripes</i> / Black-footed cat/ Mèo chân đen		
<i>Leopardus geoffroyi</i> / Geoffroy's cat/ Mèo rừng nam mỹ		
<i>Leopardus jacobitus</i> / Andean mountain cat/ Mèo núi andes		
<i>Leopardus pardalis</i> / Ocelot/ Báo gấm nam mỹ		
<i>Leopardus tigrinus</i> / Tiger cat/ Mèo đốm nhỏ		
<i>Leopardus wiedii</i> / Margay/ Mèo đốm margay		
<i>Lynx pardinus</i> / Iberian Lynx/ Linh miêu iberian		
<i>Neofelis nebulosa</i> / Clouded leopard/ Báo gấm		

*Handwritten signature* 8

<i>Panthera leo persica</i> / Asiatic lion/ Sư tử ấn độ		
<i>Panthera onca</i> / Jaguar/ Báo gấm nam mỹ		
<i>Panthera pardus</i> / Leopard/ Báo hoa mai		
<i>Panthera tigris</i> / Tiger/ Hồ		
<i>Pardofelis marmorata</i> / Marbled cat/ Mèo gấm		
<i>Prionailurus bengalensis bengalensis</i> / Leopard cat/ Mèo rừng (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bangladesh, Ấn Độ và Thái Lan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
<i>Prionailurus planiceps</i> / Flat-headed cat/ Mèo đầu dẹt		
<i>Prionailurus rubiginosus</i> / Rusty-spotted cat/ Mèo đốm sẫm (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Ấn Độ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
<i>Puma concolor costaricensis</i> / Central American puma/ Báo trung mỹ		
<i>Puma yagouaroundi</i> / Jaguarundi/ Báo Jaguarundi châu Mỹ (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Bắc Mỹ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
<i>Uncia uncia</i> / Snow leopard/ Báo tuyết		
Herpestidae/ Mongooses/ Họ Cây lòn		
		<i>Herpestes edwardsii</i> / Indian grey mongoose/ Lòn ấn độ (Ấn Độ)
		<i>Herpestes fuscus</i> / Indian brown mongoose/ Lòn nâu (Ấn Độ)
		<i>Herpestes javanicus</i> / Small Asian Mongoose/ Cây lòn (Pakistan)
		<i>Herpestes javanicus auropunctatus</i> / Gol-spotted mongoose/ Lòn tranh (Ấn Độ)
		<i>Herpestes smithii</i> / Ruddy mongoose/ Triết nhỏ (Ấn Độ)
		<i>Herpestes urva</i> / Crab-eating mongoose/ Cây móc cua (Ấn Độ)
		<i>Herpestes vitticollis</i> / Stripe- necked mongoose/ Cây lòn vằn (Ấn Độ)
Hyaenidae/ Aardwolf/ Họ Linh cầu		
		<i>Hyaena hyaena</i> / Striped hyena/ Linh cầu sọc (Pakistan)
		<i>Proteles cristata</i> / Aardwolf/ Chó sói đất (Botswana)
Mephitidae/ Hog-nosed skunk/ Họ Triết bắc mỹ		
	<i>Conepatus humboldtii</i> / Patagonian skunk/ Triết bắc mỹ	
Mustelidae/ Badgers, martens, weasels, etc./ Họ Chồn		
Lutrinae/ Otters/ Họ phụ Rái cá		
	<i>Lutrinae spp.</i> / Otters/ Các loài Rái cá (trừ những loài quy định tại Phụ	


 9

	lục I)	
<i>Aonyx capensis microdon</i> / Small-toothed clawless otter/ Rái cá nanh nhỏ (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Cameroon và Nigeria; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
<i>Enhydra lutris nereis</i> / Southern sea otter/ Rái cá biển		
<i>Lontra felina</i> / Sea cat/ Mèo biển		
<i>Lontra longicaudis</i> / Long-tailed otter/ Rái cá nam mỹ		
<i>Lontra provocax</i> / Southern river otter/ Rái cá sông nam mỹ		
<i>Lutra lutra</i> / European otter/ Rái cá thường		
<i>Lutra nippon</i> / Japanese otter/ Rái cá nhật bản		
<i>Pteronura brasiliensis</i> / Giant otter/ Rái cá lớn nam mỹ		
Mustelinae/ Grisons, martens, tayra, weasels/ Họ Chồn		
		<i>Eira barbara</i> / Tayra/ Chồn mác ba-ra (Honduras)
		<i>Galictis vittata</i> / Grison/ Chồn mác nam mỹ (Costa Rica)
		<i>Martes flavigula</i> / Yellow-throated marten/ Chồn vàng (Ấn Độ)
		<i>Martes foina intermedia</i> / Beech marten/ Chồn đá (Ấn Độ)
		<i>Martes gwatkinsii</i> / Mountain marten/ Chồn núi (Ấn Độ)
		<i>Mellivora capensis</i> / Honey badger/ Chồn bạc má châu phi (Botswana)
		<i>Mustela altaica</i> / Alpineweasel/ Chồn si-bê-ri (Ấn Độ)
		<i>Mustela erminea ferghanae</i> / Ermine/ Chồn e-mi (Ấn Độ)
		<i>Mustela kathiah</i> / Yellow-bellied weasel/ Triết bụng vàng (Ấn Độ)
<i>Mustela nigripes</i> / Black-footed ferret/ Linh liêu chân đen		
		<i>Mustela sibirica</i> / Siberian weasel/ Chiết si-bê-ri (Ấn Độ)
Odobenidae/ Walrus/ Họ hải mã		
		<i>Odobenus rosmarus</i> / Walrus/ Hải mã (Canada)
Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển		
	<i>Arctocephalus spp.</i> / Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Arctocephalus townsendi</i> / Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm		
Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu		
	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	
<i>Monachus spp.</i> / Monks seals/ Các loài		

Hải cầu nhỏ giống <i>Monachus</i>		
Procyonidae/ Coatis, kinkajou, olingos/ Họ Gấu nam mỹ		
		<i>Bassaricyon gabbii</i> / Bushy-tailed olingo/ Gấu đuôi bờm (Costa Rica)
		<i>Bassariscus sumichrasti</i> / Central American ring-tailed cat/ Gấu trung mỹ (Costa Rica)
		<i>Nasua narica</i> / Coatimundi/ Gấu nam mỹ (Honduras)
		<i>Nasua nasua solitaria</i> / Coatimundi/ Gấu co-li-ta (Uruguay)
		<i>Potos flavus</i> / Kinkajou/ Gấu trúc nam mỹ (Honduras)
Ursidae/ Bears, giant panda/ Họ Gấu		
	Ursidae spp./ Bears/ Các loài gấu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Ailuropoda melanoleuca</i> / Giant panda/ Gấu trúc		
<i>Helarctos malayanus</i> / Sun bear/ Gấu chó		
<i>Melursus ursinus</i> / Sloth bear/ Gấu lười		
<i>Tremarctos ornatus</i> / Spectacled bear/ Gấu bốn mắt		
<i>Ursus arctos</i> / Brown bear/ Gấu nâu (chỉ quy định đối với những quần thể ở Bhutan, Trung Quốc, Mexico và Mông Cổ; các quần thể còn lại thuộc Phụ lục II)		
<i>Ursus arctos isabellinus</i> / Himalayan brown bear/ Gấu nâu himalaya		
<i>Ursus thibetanus</i> / Himalayan black bear/ Gấu ngựa		
Viverridae/ Binturong, civets, linsangs, otter-civet, palm civets/ Họ Cây		
		<i>Arctictis binturong</i> / Binturong/ Cây mực (Ấn Độ)
		<i>Civettictis civetta</i> / African civet/ Cây giông châu phi (Botswana)
	<i>Cynogale bennettii</i> / Otter civet/ Cây rái cá	
	<i>Hemigalus derbyanus</i> / Banded palm civet/ Cây vòi sọc	
		<i>Paguma larvata</i> / Masked palm civet/ Cây vòi mốc (Ấn Độ)
		<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> / Common palm civet/ Cây vòi đốm (Ấn Độ)
		<i>Paradoxurus jerdoni</i> / Jerdon's palm civet/ Cây vòi Jê-đô-ni (Ấn Độ)
	<i>Prionodon linsang</i> / Banded linsang/ Cây gấm sọc	
<i>Prionodon pardicolor</i> / Spotted linsang/ Cây gấm		
		<i>Viverra civettina</i> / Large spotted civet/ Cây giông đốm lớn (Ấn Độ)
		<i>Viverra zibetha</i> / Large Indian

		civet/ Cây giông (Ấn Độ)
		<i>Viverricula indica</i> / Small Indian civet/ Cây hương ấn độ (Ấn Độ)
CETACEA/ Dolphins, porpoises, whales/ BỘ CÁ VOI		
	CETACEA spp./ Whales/ Các loài Cá voi (trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật sống từ quần thể cá heo mũi chai <i>Tursiops truncatus</i> Biển Đen được đánh bắt từ tự nhiên và buôn bán vì mục đích thương mại).	
Balaenidae/ Bowhead whale, right whales/ Họ Cá voi đầu bò		
<i>Balaena mysticetus</i> / Bowhead whale/ Cá voi đầu bò		
<i>Eubalaena spp.</i> / Right whales/ Các loài cá voi đầu bò euba		
Balaenopteridae/ Humpback whale, rorquals/ Họ Cá voi lưng gù		
<i>Balaenoptera acutorostrata</i> / Minke whale/ Cá voi sừng tấm (trừ quần thể ở phía tây đảo Greenland thuộc Phụ lục II)		
<i>Balaenoptera bonaerensis</i> / Minke whale/ Cá voi bắc cực minke		
<i>Balaenoptera borealis</i> / Sei whale/ Cá voi sei		
<i>Balaenoptera edeni</i> / Bryde's whale/ Cá voi bryde		
<i>Balaenoptera musculus</i> / Blue whale/ Cá voi xanh		
<i>Balaenoptera omurai</i> / Omura's whale/ Cá voi omura		
<i>Balaenoptera physalus</i> / Fin whale/ Cá voi vây lưng		
<i>Megaptera novaeangliae</i> / Humpback whale/ Cá voi lưng gù		
Delphinidae/ Dolphins/ Họ Cá heo mỏ		
<i>Orcaella brevirostris</i> / Irrawaddy dolphins/ Cá heo biển đông á		
<i>Orcaella heinsohni</i> / Cá heo vây vênh châu úc		
<i>Sotalia spp.</i> / White dolphins/ Các loài Cá heo trắng		
<i>Sousa spp.</i> / Humpback dolphins/ Các loài cá heo lưng gù		
Eschrichtiidae/ Grey whale/ Họ Cá voi xám		
<i>Eschrichtius robustus</i> / Grey whale/ Cá voi xám		
Iniidae/ River dolphins/ Họ Cá heo nước ngọt		
<i>Lipotes vexillifer</i> / Baiji, White flag dolphin/ Cá heo sông dương tử		
Neobalaenidae/ Pygmy right whale/ Họ Cá voi nhỏ		
<i>Caperea marginata</i> / Pygmy right whale/ Cá voi đầu bò nhỏ		
Phocoenidae/ Porpoises/ Họ Cá heo		

<i>Neophocaena asiaeorientalis</i> / Finless porpoise/ Cá heo không vây		
<i>Neophocaena phocaenoides</i> / Black finless porpoise/ Cá heo sông không vây lưng		
<i>Phocoena sinus</i> / Gulf of California harbour porpoise/ Cá heo california		
Physeteridae/ Sperm whales/ Họ Cá voi nhỏ		
<i>Physeter macrocephalus</i> / Sperm whale/ Cá nhà tang		
Platanistidae/ River dolphins/ Họ Cá heo nước ngọt		
<i>Platanista spp.</i> / Ganges dolphins/ Các loài Cá heo giống <i>Platanista</i>		
Ziphiidae/ Beaked whales, bottle-nosed whales/ Họ cá voi mũi khoằm		
<i>Berardius spp.</i> / Giant boote-nosed whales/ Các loài cá voi mũi khoằm		
<i>Hyperoodon spp.</i> / Bottle-nosed whales/ Các loài cá heo mũi chai		
CHIROPTERA/BATS/BỘ DỜI		
Phyllostomidae/ Broad-nosed bat/ Họ Dơi lá mũi		
		<i>Platyrrhinus lineatus</i> / White - line bat/ Dơi sọc trắng (Uruguay)
Pteropodidae/ Fruit bats, flying foxes/ Họ Dơi ăn quả		
	<i>Acerodon spp.</i> / Các loài dơi quả (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Acerodon jubatus</i> / Flying Foxes/ Dơi quả a-xe		
	<i>Pteropus spp.</i> / Flying foxes/ Các loài dơi ngựa (trừ loài <i>Pteropus brunneus</i> / Dusky flying-fox/ Dơi ngựa xám và các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Pteropus insularis</i> / Ruckflying fox/ Dơi ngựa in-su		
<i>Pteropus loochoensis</i> / Japanese flying fox/ Dơi ngựa nhật bản		
<i>Pteropus mariannus</i> / Marianas Flying fox/ Dơi ngựa mana		
<i>Pteropus molossinus</i> / Pohnpei flying fox/ Dơi ngựa pon		
<i>Pteropus pelewensis</i> / Palau flying fox/ Dơi ngựa ăn quả palau		
<i>Pteropus pilosus</i> / Palau flying fox/ Dơi ngựa palau		
<i>Pteropus samoensis</i> / Samoan flying fox/ Dơi ngựa sa-mô		
<i>Pteropus tonganus</i> / Insular Flying fox / Dơi ngựa tonga		
<i>Pteropus ualanus</i> / Kosrae flying fox/ Dơi ngựa lớn ko-rê		
<i>Pteropus yapensis</i> / Yap flying fox/ Dơi ngựa yap		
CINGULATA/ BỘ THÚ CÓ MAI		
Dasypodidae/ Armadillos/ Họ Thú có mai		



		<i>Cabassous centralis</i> / (Central American) five-toed armadillo/ Thú có mai năm ngón (Costa Rica)
		<i>Cabassous tatouay</i> / Naked-tailed armadillo/ Thú có mai đuôi trần (Uruguay)
	<i>Chaetophractus nationi</i> / Andean hairy armadillo/ Thú có mai lông thú (hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không. Tất cả các mẫu vật được coi là Phụ lục I, việc buôn bán những mẫu vật đó phải tuân thủ các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	
<i>Priodontes maximus</i> / Giant armadillo/ Thú có mai lớn nam mỹ		
<b>DASYUROMORPHIA/ BỘ CHUỘT TÚI</b>		
Dasyuridae/ Dunnarts/ Họ Chuột túi		
<i>Sminthopsis longicaudata</i> / Long-tailed Sminthopsis/ Chuột túi bông		
<i>Sminthopsis psammophila</i> / Long tailed marsupial-mouse/ Chuột túi đuôi dài		
<b>DIPROTODONTIA/ DIPROTODONT MARSUPIALS/ BỘ HAI RĂNG CỬA</b>		
Macropodidae/ Kangaroos, wallabies/ Họ Kangaru		
	<i>Dendrolagus inustus</i> / Grizzled tree kangaroo/ Kangaru cây	
	<i>Dendrolagus ursinus</i> / Black tree kangaroo/ Kangaru cây đen	
<i>Lagorchestes hirsutus</i> / Western hare-wallaby/ Kangaru chân to		
<i>Lagostrophus fasciatus</i> / Banded hare-wallaby/ Kangaru chân to sọc		
<i>Onychogalea fraenata</i> / Bridled nail-tailed wallaby/ Kangaru chân vuốt		
Phalangeridae/ Cuscuses/ Họ Cáo túi		
	<i>Phalanger intercastellanus</i> / Eastern common cuscus/ Cáo túi đồng úc	
	<i>Phalanger mimicus</i> / Southern common cuscus/ Cáo túi nam úc	
	<i>Phalanger orientalis</i> / Grey cuscus/ Cáo túi xám	
	<i>Spilocuscus kraemeri</i> / Admiralty Island cuscus/ Cáo túi đảo	
	<i>Spilocuscus maculatus</i> / Spotted cuscus/ Cáo túi đốm	
	<i>Spilocuscus papuensis</i> / Waigeou cuscus/ Cáo túi papua	
Potoroidae/ Rat-kangaroos/ Họ Chuột túi		
<i>Bettongia spp.</i> / Rat-kangaroo/ Chuột túi nhỏ		
Vombatidae/ Northern hairy-nosed wombat/ Họ Gấu túi châu úc		
<i>Lasiorhinus krefftii</i> / Queensland hairy-nosed wombat/ Gấu túi queenland		
<b>LAGOMORPHA/ BỘ THỎ</b>		
Leporidae/ Hispid hare, volcano rabbit/ Họ Thỏ		



<i>Caprolagus hispidus</i> / Hispid (Assam) rabbit/ Thỏ ăn độ		
<i>Romerolagus diazi</i> / Volcano (Mexican) rabbit/ Thỏ núi lửa mexico		
<b>MONOTREMATA/BỘ THÚ HUYỆT</b>		
Tachyglossidae/ Echidnas, spiny ant-eaters/ Họ Thú mỏ vịt		
	<i>Zaglossus spp.</i> / Long-beaked echidna/ Các loài Thú ăn kiến	
<b>PERAMELEMORPHIA/PARAMELLEMORS/BỘ CHUỘT LỢN</b>		
Peramelidae/ Bandicoots echymiperas/ Họ chuột lợn		
<i>Perameles bougainville</i> / Long-nosed bandicoot/ Chuột chân lợn mũi dài		
Thylacomyidae/ Bilbies/ Họ Chuột lợn thỏ		
<i>Macrotis lagotis</i> / Rabbit Bandicoot/ Chuột tai thỏ châu úc		
<b>PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ</b>		
Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa		
<i>Equus africanus</i> / African wild ass/ Lừa hoang châu phi (trừ loài lừa nhà <i>Equus asinus</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)		
<i>Equus grevyi</i> / Grevy's zebra/ Ngựa vằn grevy		
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phụ loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Equus hemionus hemionus</i> / Mongolian wild ass/ Lừa hoang mông cổ		
<i>Equus hemionus khur</i> / Indian wild ass/ Lừa hoang ấn độ		
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	
<i>Equus przewalskii</i> / Przewalski's horse/ Ngựa pregoaski		
	<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	
	<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	
Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác		
<b>Rhinocerotidae spp.</b> / Rhinoceroses/ Các loài tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)		
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Nam Phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ	

	hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I).	
Tapiridae/ Tapirs/ Họ heo vòi		
<b>Tapiridae spp./ Tapirs/ Các loài heo vòi (trừ các loài quy định tại Phụ lục II)</b>		
	<i>Tapirus terrestris/</i> Brazillian tapir/ Heo vòi nam mỹ	
PHOLIDOTA/ BỘ TÊ TÊ		
Manidae/ Pangolins/ Họ Tê tê		
	<b>Manis spp./ Các loài tê tê giống Manis (Trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)</b>	
<i>Manis crassicaudata /</i> Indian pangolin/ Tê tê ấn độ		
<i>Manis culionensis /</i> Palawan pangolin/ Tê tê palawan		
<i>Manis gigantea /</i> Giant pangolin/ Tê tê khổng lồ		
<i>Manis javanica /</i> Javan pangolin/ Tê tê Java		
<i>Manis pentadactyla /</i> Chinese pangolin/ Tê tê vàng		
<i>Manis temminckii /</i> Ground pangolin/ Tê tê đất		
<i>Manis tetradactyla /</i> Long-tailed pangolin/ Tê tê đuôi dài		
<i>Manis tricuspis /</i> Tree pangolin/ Tê tê cây bụng trắng		
PILOSA/ Edentates/ BỘ ĐỘNG VẬT THIẾU RĂNG		
Bradypodidae/ Three-toed sloth/ Họ Lười		
	<i>Bradypus pygmaeus/</i> pygmy three-toed sloth/ Lười ba ngón lùn	
	<i>Bradypus variegatus/</i> (Bolivian) three-toed sloth/ Lười ba ngón	
Megalonychidae/ Two-toed sloth/ Họ Lười nhỏ		
		<i>Choloepus hoffmanni/</i> (Hoofmann's) two-toed sloth/ Lười hai ngón (Costa Rica)
Myrmecophagidae/American anteaters/ Họ thú ăn kiến		
	<i>Myrmecophaga tridactyla/</i> Giant anteater/ Thú ăn kiến lớn	
		<i>Tamandua mexicana/</i> Tamandua/ Thú ăn kiến ta-man (Guatemala)
PRIMATES/APES, MONKEYS/BỘ LINH TRƯỞNG		
	<b>PRIMATES spp./ Các loài Linh trưởng (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)</b>	
Atelidae/ Howler and prehensile-tailed monkeys/ Họ Khi rú và khi đuôi		
<i>Alouatta coibensis/</i> Coiba Island Howling Monkey/ Khi rú coiben		
<i>Alouatta palliata/</i> Manted Howler/ Khi rú pa-li		

<i>Alouatta pigra</i> / Guatemalan howler/ Khi rú trung mỹ		
<i>Ateles geoffroyi frontatus</i> / Black browed spider monkey/ Khi nhện nicaragua		
<i>Ateles geoffroyi panamensis</i> / Panama Spider Monkey/ Khi nhện panama		
<i>Brachyteles arachnoides</i> / Woolly spider monkey/ Khi nhện lông mượt		
<i>Brachyteles hypoxanthus</i> / Northern muriqui/ Khi nhện lông mịn miền bắc		
<i>Oreonax flavicauda</i> / Yellow-tailed woolly monkey/ Khi nhện đuôi bông		
Cebidae/New World monkeys/ Họ Khi mũ		
<i>Callimico goeldii</i> / Goeldi Marmoset/ Khi sóc goeldi		
<i>Callithrix aurita</i> / White-eared Marmoset/ Khi sóc tai trắng		
<i>Callithrix flaviceps</i> / Buff Headed Marmoset/ Khi sóc đầu vàng		
<i>Leontopithecus spp.</i> / Golden Lion marmoset/ Khi đuôi sóc sư tử		
<i>Saguinus bicolor</i> / Pied marmoset/ Khi sóc nhỏ		
<i>Saguinus geoffroyi</i> / Cotton top tamarin/ Khi sóc đầu bông		
<i>Saguinus leucopus</i> / White Footed Marmoset/ Khi sóc chân trắng		
<i>Saguinus martinsi</i> / Martins's tamarin/ Khi sóc đen		
<i>Saguinus oedipus</i> / Cotton -headed tamarin/ Khi sóc đầu trắng		
<i>Saimiri oerstedii</i> / Central American squirrel monkey/ Khi sóc trung mỹ		
Cercopithecidae/ Old World monkeys/ Họ Khi		
<i>Cercocebus galeritus</i> / Tana river mangabey/ Khi xồm		
<i>Cercopithecus diana</i> / Diana monkey/ Khi cô bạc		
<i>Cercopithecus roloway</i> / Rolloway monkey/ Khi tây phi		
<i>Macaca silenus</i> / Lion – tailed macaque/ Khi đuôi sư tử		
<i>Macaca sylvanus</i> / Barbary macaque/ Khi barbary		
<i>Mandrillus leucophaeus</i> / Drill/ Khi mặt chó tây phi		
<i>Mandrillus sphinx</i> / Mandrill/ Khi mặt chó		
<i>Nasalis larvatus</i> / Proboscis monkey/ Khi mũi dài malaysia		
<i>Ptilocolobus kirkii</i> / Zanzibar red colobus/ Khi đông phi		
<i>Ptilocolobus rufomitratus</i> / Tana river red colobus/ Khi đỏ đông phi		
<i>Presbytis potenziani</i> / Mentawi leaf monkey/Voọc men-ta		

<b><i>Pygathrix</i> spp./</b> Snub-nosed monkey/ Các loài chà vá		
<b><i>Rhinopithecus</i> spp./</b> Các loài Voọc mũi hếch		
<b><i>Semnopithecus ajax/</i></b> Kashmir gray langur/ Voọc xám kashmir		
<b><i>Semnopithecus dussumieri/</i></b> Southern plains grey langur/ Voọc xám đồng bằng		
<b><i>Semnopithecus entellus/</i></b> Grey langur/ Voọc xám		
<b><i>Semnopithecus hector/</i></b> Tarai greylangur/ Voọc xám tarai		
<b><i>Semnopithecus hypoleucos/</i></b> Black- footed gray langur/ Voọc xám chân đen		
<b><i>Semnopithecus priam/</i></b> Tufted grey langur/ Voọc nâu		
<b><i>Semnopithecus schistaceus/</i></b> Nepal grey langur/ Voọc nâu nepal		
<b><i>Simias concolor/</i></b> Simakobou/ Voọc sima		
<b><i>Trachypithecus geei/</i></b> Golden langur/ Voọc vàng		
<b><i>Trachypithecus pileatus/</i></b> Southern caped langur/ Voọc nam á		
<b><i>Trachypithecus shortridgei/</i></b> Shortridge's langur/ Voọc sotri		
Cheirogaleidae/ Dwarf lemurs/ Họ Khỉ cáo nhỏ		
<b>Cheirogaleidae spp./</b> Dwarf and mouse lemur/ Các loài khỉ cáo nhỏ thuộc họ Cheirogaleidae		
Daubentoniidae/ Aye-aye/ Họ Mắt trỏ		
<b><i>Daubentonia Madagascariensis/</i></b> Aye- aye/ Khi mắt trỏ Madagasca		
Hominidae/ Chimpanzees, gorilla, orang-utan/ Họ Người: Tinh tinh, Gorilla, Đười ươi		
<b><i>Gorilla beringei/</i></b> Eastern gorilla/ Tinh tinh nhỏ		
<b><i>Gorilla gorilla/</i></b> Gorilla/ Tinh tinh		
<b><i>Pan spp./</i></b> Chimpanzees/ Các loài Tinh tinh		
<b><i>Pongo abelii/</i></b> Sumatran orangutan/ Đười ươi		
<b><i>Pongo pygmaeus/</i></b> Orang-utan/ Đười ươi nhỏ		
Hylobatidae/ Gibbons/ Họ Vượn		
<b>Hylobatidae spp./</b> Gibbons/ Các loài vượn thuộc họ Hylobatidae		
Indriidae/Avahi, indris, sifakas, woolly lemurs/ Họ Vượn lông mượt		
<b>Indriidae spp./</b> Avahi, indris, sifakas, woolly lemurs/ Các loài vượn lông mượt thuộc họ Indriidae		
Lemuridae/ Large lemurs/ Họ Vượn cáo		
<b>Lemuridae spp./</b> Lemur and Gentle lemur/ Các loài vượn cáo thuộc họ Lemuridae		
Lepilemuridae/Sportive lemurs/ Họ Vượn cáo nhảy		
<b>Lepilemuridae spp./</b> Sportive and weasel lemur/ Các loài vượn cáo nhảy thuộc họ Lepilemuridae		
Lorisidae/ Lorises/ Họ Culi		

<i>Nycticebus spp.</i> / Các loài Culi		
Pitheciidae/ Sakis, uakaris/ Họ Khi đầu trọc		
<i>Cacajao spp.</i> / Uakaris/ Các loài Khi đầu trọc		
<i>Chiropotes albinasus</i> / White-nosed saki/ Khi trọc mũi trắng		
PROBOSCIDEA/ BỘ CÓ VÔI		
Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi		
<i>Elephas maximus</i> / Asian elephant/ Voi châu Á		
<i>Loxodonta africana</i> / Africa elephant/ Voi châu phi (trừ các quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe quy định trong Phụ lục II, thực hiện theo chú giải 2)		
	<i>Loxodonta africana</i> <sup>2</sup> / Africa elephant/ Voi châu phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các mẫu vật của các quần thể khác, mẫu vật không đáp ứng điều kiện tại chú giải số 2 thì được quy định tại Phụ lục I)	
RODENTIA/ BỘ Gặm nhấm		
Chinchillidae/ Chinchillas/ Họ Chuột đuôi sóc nam mỹ		
<i>Chinchilla spp.</i> / Chinchillas/ Các loài chuột đuôi sóc (Sóc nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
Cuniculidae/ Paca/ Họ Chuột đuôi sóc trung mỹ		
		<i>Cuniculus paca</i> / Lowland paca/ Chuột đuôi sóc trung mỹ (Honduras)
Dasyproctidae/ Agoutis/ Họ Chuột lang		
		<i>Dasyprocta punctata</i> / Common agouti/ Chuột lang (Honduras)
Erethizontidae/ New-world porcupines/ Họ Nhím nam mỹ		
		<i>Sphiggurus mexicanus</i> / Mexican prehensile-tailed porcupine/ Nhím Mexico (Honduras)
		<i>Sphiggurus spinosus</i> / Paraguayan prehensile-tailed porcupine/ Nhím gai (Uruguay)
Muridae/ Mice, rats/ Họ Chuột		
<i>Leporillus conditor</i> / Sticknest rat/ Chuột đất con-đi		
<i>Pseudomys fieldi praeconis</i> / Shark Bay false mouse/ Chuột giả vịnh con-đi		
<i>Xeromys myoides</i> / False water – rat/ Chuột nước giả		
<i>Zyomys pedunculatus</i> / Central thick-tailed rat/ Chuột đuôi dày		
Sciuridae/ Ground squirrels, tree squirrels/ Họ Sóc đất, họ Sóc cây		
<i>Cynomys mexicanus</i> / Mexican squirrel/ Sóc mexico		
		<i>Marmota caudata</i> / Long-tailed marmot/ Sóc chồn đuôi dài (Án Độ)

		<i>Marmota himalayana</i> / Himalayan marmot/ Sóc chồn himalaya (Ấn Độ)
	<i>Ratufa spp.</i> / Giant squirrels/ Sóc lớn	
		<i>Sciurus deppei</i> / Deppe's squirrel/ Sóc dê-pe (Costa Rica)
SCANDENTIA/TREE SHREWS/ BỘ NHIỀU RĂNG		
	SCANDENTIA spp./Tree shrews/ Các loài Đồi	
SIRENIA/ SEA COWS/ BỘ BÒ BIỂN		
Dugongidae/ Dugong/ Họ Bò biển		
<i>Dugong dugon</i> / Dugong/ Bò biển		
Trichechidae/ Manatees/ Họ Lợn biển		
<i>Trichechus inunguis</i> / Amazonian (South American) manatee/ Lợn biển amazon		
<i>Trichechus manatus</i> / West Indian (North America) manatee/ Lợn biển tây ấn độ		
<i>Trichechus senegalensis</i> / West African manatee/ Lợn biển tây phi		

## II. LỚP CHIM/CLASS AVES (BIRDS)

ANSERIFORMES/BỘ NGŨNG		
Anatidae / Ducks, geese, swans, etc./ Họ Vịt		
<i>Anas aucklandica</i> / Auckland island flightless teal/ Mòng két đảo Auckland		
	<i>Anas bernieri</i> / Mòng két Madagasca	
<i>Anas chlorotis</i> / Brown teal/ Mòng két nâu		
	<i>Anas formosa</i> / Baikal teal/ Mòng két baican	
<i>Anas laysanensis</i> / Laysan duck/ Vịt Laysan		
<i>Anas nesiotis</i> / Campell Island teal/ Mòng két đảo Campel		
<i>Asarcornis scutulata</i> / White-winged wood duck/ Ngan cánh trắng		
<i>Branta canadensis leucopareia</i> / Alcutian (Canada) goose/ Ngỗng canada		
	<i>Branta ruficollis</i> / Red-breasted goose/ Ngỗng ngực đỏ	
<i>Branta sandvicensis</i> / Hawaiian goose/ Ngỗng hawaii		
		<i>Cairina moschata</i> / Muscovy duck/ Vịt muscovy (Honduras)
	<i>Coscoroba coscoroba</i> / Coscoroba swan/ Thiên nga coscoroba	
	<i>Cygnus melanocoryphus</i> / Black- necked swan/ Thiên nga cổ đen	
	<i>Dendrocygna arborea</i> / West Indian Whistling-duck/ Vịt tây ấn độ	
		<i>Dendrocygna autumnalis</i> / Black-bellied Tree whistling – duck/ Vịt cây mỏ đen (Honduras)

		<i>Dendrocygna bicolor</i> / Fulvous whiteling-dusk/ Vịt hung (Honduras)
	<i>Oxyura leucocephala</i> / White-headed duck/ Vịt đầu trắng	
<i>Rhodonessa caryophyllacea</i> / Pink-headed duck/ Vịt đầu hồng (có khả năng bị tuyệt chủng)		
	<i>Sarkidiornis melanotos</i> / Comb duck/ Vịt mỏ lược	
<b>APODIFORMES/ BỘ YẾN</b>		
Trochilidae/ Humming birds/ Họ Chim ruồi		
	<b>Trochilidae spp.</b> / Các loài chim ruồi (trừ các loài quy định ở Phụ lục I)	
<i>Glaucis dohrnii</i> / Hook-billed hermit/ Chim ruồi mỏ quăm		
<b>CHARADRIIFORMES/ BỘ RỄ</b>		
Burhinidae/ Thick-knee/ Họ Burin		
		<i>Burhinus bistratus</i> / Double-striped thick-knee, Mexican stone curlew/ Rẽ đá mê-xi-cô (Guatemala)
Laridae/ Gull/ Họ Mòng bẽ		
<i>Larus relictus</i> / Relict gull/ Mòng bẽ relic		
Scolopacidae/ Curlews, greenshanks/ Họ Rẽ		
<i>Numenius borealis</i> / Eskimo curlew/ Rẽ eskimo		
<i>Numenius tenuirostris</i> / Slender-billed curlew/ Rẽ mỏ bé		
<i>Tringa guttifer</i> / Nordmann's greenshank/ Choắt lớn mỏ vàng		
<b>CICONIIFORMES/ BỘ HẠC</b>		
Balaenicipitidae/Shoebill, whale-headed stork/ Họ Cò mỏ dày		
	<i>Balaeniceps rex</i> / Shoebill/ Cò mỏ dày	
Ciconiidae/ Storks/ Họ Hạc		
<i>Ciconia boyciana</i> / Japanese white stock/ Hạc nhật bản		
	<i>Ciconia nigra</i> / Black stock/ Hạc đen	
<i>Jabiru mycteria</i> / Jabiru/ Cò nhiệt đới		
<i>Mycteria cinerea</i> / Milky Wood stock/ Cò lạo xám		
Phoenicopteridae/ Flamingos/ Họ Sếu		
	<b>Phoenicopteridae spp.</b> / Flamigoes/ Các loài Sếu	
Threskiornithidae/ Ibises, spoonbills/ Họ Cò quăm		
	<i>Eudocimus ruber</i> / Scarlet ibis/ Cò quăm đỏ	
	<i>Geronticus calvus</i> / (Southern) Bald ibis/ Cò quăm đầu trọc (miền Nam)	
<i>Geronticus eremita</i> / (Northern) bald ibis/ Cò quăm đầu trọc (miền Bắc)		
<i>Nipponia nippon</i> / Japanese crested ibis/ Cò quăm mỏ nhật bản		

*Handwritten signature* 21

	<i>Platalea leucorodia</i> / White spoonbill/ Cò thìa châu á	
<b>COLUMBIFORMES/BỘ BÒ CÂU</b>		
Columbidae/ Doves, pigeons/ Họ bồ câu		
<i>Caloenas nicobarica</i> / Nicobar pigeon/ Bồ câu nicoba		
<i>Ducula mindorensis</i> / Mindoro imperial-pigeon/ Bồ câu mindoro		
	<i>Gallicolumba luzonica</i> / Bleeding-heart pigeon/ Bồ câu ngực đỏ	
	<i>Goura spp.</i> / All crowned pigeons/ tất cả Bồ câu vương miện	
		<i>Nesoenas mayeri</i> / Pink pigeon/ Bồ câu hồng (Mauritius)
<b>CORACIIFORMES/ BỘ SÀ</b>		
Bucerotidae/ Hornbills/ Họ Hồng hoàng		
	<i>Aceros spp.</i> / Asian hornbills/ Các loài niệc châu Á (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Aceros nipalensis</i> / Rufous-necked hornbill/ Niệc cổ hung		
	<i>Anorrhinus spp.</i> / Hornbills/ Các loài chim mỏ sừng	
	<i>Anthracoceros spp.</i> / Hornbill, Pied hornbill/ Các loài thuộc giống Cao cát	
	<i>Berenicornis spp.</i> / Hornbill/ Các loài hồng hoàng giống <i>Berenicornis</i>	
	<i>Buceros spp.</i> / Rhinoceros (Giant) hornbill/ Các loài Chim mỏ sừng lớn (trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
<i>Buceros bicornis</i> / Great Indian hornbill/ Chim hồng hoàng		
	<i>Penelopides spp.</i> / Hornbills/ Các loài chim Hồng hoàng giống <i>Penelopides</i>	
<i>Rhinoplax vigil</i> / Helmeted hornbill/ Hồng hoàng đội mũ		
	<i>Rhyticeros spp.</i> / Các loài thuộc giống hồng hoàng <i>Rhyticeros</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Rhyticeros subruficollis</i> / Plain-pouched hornbill/ Hồng hoàng mỏ túi		
<b>CUCULIFORMES/ BỘ CU CU</b>		
Musophagidae/ Turacos/ Họ Turaco		
	<i>Tauraco spp.</i> / Turacos/ Các loài <i>Tauraco</i>	
<b>FALCONIFORMES/Eagles, falcons, hawks, vultures/ BỘ CẮT</b>		
	<b>FALCONIFORMES spp.</b> / Các loài thuộc bộ cắt (trừ loài <i>Caracara lutosa</i> và các loài thuộc họ Cathartidae không nằm trong các Phụ lục và các loài quy định tại Phụ lục I và III)	
Accipitridae/ Hawks, eagles/ Họ Ưng		



<i>Aquila adalberti</i> / Adalbert's (Spanish imperial) eagle/ Đại bàng adalbert		
<i>Aquila heliaca</i> / Imperial eagle/ Đại bàng đầu nâu		
<i>Chondrohierax uncinatus wilsonii</i> / Hook-billed kite/ Diều mỏ cong		
<i>Haliaeetus albicilla</i> / White-tailed sea eagle/ Đại bàng biển đuôi trắng		
<i>Harpia harpyja</i> / Harpy eagle/ Đại bàng harpy		
<i>Pithecophaga jefferyi</i> / Great philippines (Monkey-eating) eagle/ Đại bàng lớn philippines (ăn khi)		
Cathartidae/ New World vultures/ Họ Kền kền		
<i>Gymnogyps Californianus</i> / California condor/ Kền kền california khoang cổ		
		<i>Sarcoramphus papa</i> / King vulture/ Kền kền tuyết (Honduras)
<i>Vultur gryphus</i> / Andean condor/ Kền kền Andean		
Falconidae/ Falcons/ Họ Cắt		
<i>Falco araeus</i> / Seychelles kestrel/ Cắt seychelle		
<i>Falco jugger</i> / Laggar falcon/ Cắt ấn độ		
<i>Falco newtoni</i> / Madagasca Kestrel/ Cắt Madagasca (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Seychelles)		
<i>Falco pelegrinoides</i> / Barbary falcon/ Cắt barbary		
<i>Falco peregrinus</i> / Pergerine falcon/ Cắt lớn		
<i>Falco punctatus</i> / Mauritius Kestrel/ Cắt maurit		
<i>Falco rusticolus</i> / Gyr falcon/ Cắt gyr		
GALLIFORMES/ BỘ GÀ		
Cracidae/ Chachalacas, curassows, guans/ Họ Gà		
		<i>Crax alberti</i> / Blue-knobbed (Albert's) Curassow/ Gà bươu xanh (Colombia)
<i>Crax blumenbachii</i> / Red-billed curassow/ Gà mỏ đỏ		
		<i>Crax daubentoni</i> / Yellow-knobbed curassow/ Gà bươu vàng (Colombia)
		<i>Crax globulosa</i> / Wattled curassow/ Gà tây (Colombia)
		<i>Crax rubra</i> / Great curassow/ Gà lớn (Colombia, Costa Rica, Guatemala, Honduras)
<i>Mitu mitu</i> / Alagoas curassow/ Gà mitu		
<i>Oreophasis derbianus</i> / Horned guan/ Gà mào sừng		
		<i>Ortalis vetula</i> / Plain (Eastern) chachalaca/ Gà ortalis (Guatemala, Honduras)

		<i>Pauxi pauxi</i> / Helmeted (Galeated) Curassow/ Gà mào (Colombia)
<i>Penelope albipennis</i> / White-winged Guan/ Gà cánh trắng guan		
		<i>Penelope purpurascens</i> / Crested Guan/ Gà mào guan (Honduras)
		<i>Penelopina nigra</i> / Highland (Little) Guan/ Gà nhỏ vùng cao nguyên (Guatemala)
<i>Pipile jacutinga</i> / Black-fronted piping guan/ Gà lưng đen guan		
<i>Pipile pipile</i> / Trinidad (White headed) piping guan/ Gà đầu trắng guan		
Megapodiidae/ Megapodes/ scrubfowl/ Họ Gà Maleo		
<i>Macrocephalon maleo</i> / Maleo megapode/ Gà maleo		
Phasianidae/ Grouse, guineafowl, partridges, pheasants, tragopans/ Họ Trĩ		
	<i>Argusianus argus</i> / Great argus pheasant/ Gà lôi lớn agut	
<i>Catreus wallichii</i> / Cheer pheasant/ Gà lôi wali		
<i>Colinus virginianus ridgwayi</i> / Masked Bobwhite/ Gà đuôi trắng		
<i>Crossoptilon crossoptilon</i> / White-eared (Tibetan) pheasant/ Gà lôi tai trắng		
<i>Crossoptilon mantchuricum</i> / Brown eared-pheasant/ Gà lôi tai nâu		
	<i>Gallus sonneratii</i> / Sonnerat's (Grey) junglefowl/ Gà rừng sonnerat	
	<i>Ithaginis cruentus</i> / Blood pheasant/ Gà lôi cruen	
<i>Lophophorus impejanus</i> / Himalayan (Impeyan) Monal/ Gà lôi himalaya		
<i>Lophophorus thuyssii</i> / Chinese monal/ Gà lôi trung quốc		
<i>Lophophorus sclateri</i> / Sclater's (Crestless) monal/ Gà lôi không mào		
<i>Lophura edwardsi</i> / Edward's pheasant/ Gà lôi lam mào trắng		
		<i>Lophura leucomelanos</i> / Kalij pheasant/ Gà lôi kalij (Pakistan)
<i>Lophura swinhoii</i> / Swinhoe's pheasant/ Gà lôi swinhoe		
		<i>Meleagris ocellata</i> / Ocelated turkey/ Gà mắt đơn (Guatemala)
		<i>Pavo cristatus</i> / Indian Peafowl/ công án độ (Pakistan)
	<i>Pavo muticus</i> / Green peafowl/ Công	
	<i>Polyplectron bicalcaratum</i> / Common (Grey) peacock – pheasant/ Gà tiền mặt vàng	
	<i>Polyplectron germaini</i> / Germain's peacock pheasant/ Gà tiền mặt đỏ	

	<i>Polyplectron malacense</i> / Malayan peacock-pheasant/ Gà tiền malayan	
<i>Polyplectron napoleonis</i> / Palawan peacock-pheasant/ Gà tiền Napoleon		
	<i>Polyplectron schleiermacheri</i> / Bornean peacock-pheasant/ Gà tiền bornean	
		<i>Pucrasia macrolopha</i> / Koklass Pheasant/ Trĩ koklass (Pakistan)
<i>Rheinardia ocellata</i> / Rheinard's crested argus pheasant/ Trĩ sao		
<i>Syrnaticus ellioti</i> / Elliot's pheasant/ Gà lôi elliot		
<i>Syrnaticus humiae</i> / Hume's pheasant, Gà lôi hume		
<i>Syrnaticus mikado</i> / Mikado pheasant/ Gà lôi mikado		
<i>Tetraogallus caspius</i> / Caspian snowcock/ Gà lôi caspi		
<i>Tetraogallus tibetanus</i> / Tibetan snowcock/ Gà lôi tây tạng		
<i>Tragopan blythii</i> / Blyth's Tragopan/ Gà lôi blyth		
<i>Tragopan caboti</i> / Cabot's Tragopan/ Gà lôi calot		
<i>Tragopan melanocephalus</i> / Western tragopan/ Gà lôi tây á		
		<i>Tragopan satyra</i> / Satyr tragopan/ Gà lôi saty (Nepal)
	<i>Tympanuchus cupido attwateri</i> / Attwaer's greater prairie chicken/ Gà gô đồng lớn Attwae	
GRUIFORMES/ BỘ SẾU		
Gruidae/ Cranes/ Họ Cùn cút		
	<b>Gruidae spp./ Cranes/ Các loài Sếu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)</b>	
<i>Grus americana</i> / Whooping crane/ Sếu mỹ		
<i>Grus canadensis nesiototes</i> / Cuban sandhill crane/ Sếu đồi cát cuba		
<i>Grus canadensis pulla</i> / Mississippi sandhill crane/ Sếu đồi cát mississippi		
<i>Grus japonensis</i> / Red-crowned (Japanese) crane/ Sếu đầu đỏ nhật bản		
<i>Grus leucogeranus</i> / Siberian white crane/ Sếu trắng siberi		
<i>Grus monacha</i> / Hooded crane/ Sếu mào		
<i>Grus nigricollis</i> / Black-necked crane/ Sếu xám		
<i>Grus vipio</i> / White-naped crane/ Sếu gáy trắng		
Otididae/ Bustards/ Họ Ô tác		
	<b>Otididae spp./ Bustards/ Các loài Ô tác (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)</b>	

<i>Ardeotis nigriceps</i> / Great indian bustard/ Ô tác lớn ấn độ		
<i>Chlamydotis macqueenii</i> / MacQueen's bustard/ Ô tác mác-quin		
<i>Chlamydotis undulata</i> / Houbara bustard/ Ô tác houbara		
<i>Houbaropsis bengalensis</i> / Bengal florican (bustard)/ Ô tác bengal		
Rallidae/ Rail/ Họ Gà nước		
<i>Gallirallus sylvestris</i> / Lord howe island (wood) rail/ Gà nước đảo Lord howe		
Rhynochetidae/ Kagu/ Họ Gà Kagu		
<i>Rhynochetos jubatus</i> / Kagu/ Gà kagu		
PASSERIFORMES/ BỘ SẾ		
Atrichornithidae/ Scrub-bird/ Họ Chim bụi		
<i>Atrichornis clamosus</i> / Noisy scrub-bird/ Chim bụi clamosu		
Cotingidae/ Cotingas/ Họ Cotingas		
		<i>Cephalopterus ornatus</i> / Amazonian ornate umbrellabird/ Chim yếm hoa (Colombia)
		<i>Cephalopterus penduliger</i> / Long-wattled umbrella bird / Chim yếm dài (Colombia)
<i>Cotinga maculata</i> / Banded (Spotted) Cotinga/ Chim cotinga đốm		
	<i>Rupicola spp.</i> / Coks-of-the-rock/ nhóm loài Chim Guianan	
<i>Xipholena atropurpurea</i> / White-winged cotinga/ Chim cotinga cánh trắng		
Emberizidae/ Cardinals, tanagers/ Họ Chim giáo chủ		
	<i>Gubernatrix cristata</i> / Yellow cardinal/ Sẻ vàng	
	<i>Paroaria capitata</i> / Yellow-billed cardinal/ Sẻ mỏ vàng	
	<i>Paroaria coronata</i> / Red-crested cardinal/ Sẻ mào đỏ	
	<i>Tangara fastuosa</i> / Seven-coloured tanager/ Sẻ bảy màu	
Estrildidae/ Mannikins, waxbills/ Họ Chim di		
	<i>Amandava formosa</i> / Green avadavat/ Chim di xanh munia	
	<i>Lonchura oryzivora</i> / Java sparrow/ Chim sẻ Java	
	<i>Poephila cincta cincta</i> / Black-throated finch/ Chim sẻ họng đen	
Fringillidae/ Finches/ Họ Sẻ thông		
<i>Carduelis cucullata</i> / Red siskin/ Chim sẻ vàng đỏ		
	<i>Carduelis yarrellii</i> / Yellow-faced siskin/ Chim sẻ mặt vàng	
Hirundinidae/ Martin/ Họ Nhạn		
<i>Pseudochelidon sirintarae</i> / White-eyed river martin/ Nhạn sông mắt trắng		

Icteridae/ New-world Blackbird/ Họ chim két		
<i>Xanthopsar flavus</i> / Saffron-cowled blackbird/ Chim két đầu vàng		
Meliphagidae/ Honeyeater/ Họ chim hút mật		
	<i>Lichenostomus melanops cassidix</i> / Yellow-tufted honeyeater/ Chim hút mật ức vàng	
Muscicapidae/ Old World flycatchers/ Họ Đớp ruồi		
		<i>Acrocephalus rodericanus</i> / Rodriguez brush warbler/ Chích bụi rodrigê (Mauritius)
	<i>Cyornis ruckii</i> / Rueck's blue-flycatcher/ Đớp ruồi xanh rueck	
<i>Dasyornis broadbenti litoralis</i> / Western rufous bristlebird/ Chích lông cứng nâu đỏ (có khả năng bị tuyệt chủng)		
<i>Dasyornis longirostris</i> / Western bristlebird/ Chích lông cứng		
	<i>Garrulax canorus</i> / Hwamei/ Họ mi	
	<i>Garrulax taewanus</i> / Taiwan Hwamei/ Họ mi đài loan	
	<i>Leiothrix argenteauris</i> / Silver-eared mesia/ Kim oanh tai bạc	
	<i>Leiothrix lutea</i> / Red-billed leiothrix/ Chim oanh mỏ đỏ	
	<i>Liocichla omeiensis</i> / Omei shan (mount omei) Liocichla/ Chim omei shan	
<i>Picathartes gymnocephalus</i> / White-necked rockfowl/ Bò câu núi cổ trắng		
<i>Picathartes oreas</i> / Grey-necked rockfowl/ Bò câu núi cổ xám		
		<i>Terpsiphone bourbonensis</i> / Mascarene paradise flycatcher/ Đớp ruồi thiên đường mat-car-ne (Mauritius)
Paradisaeidae/ Birds of paradise/ Họ Chim thiên đường		
	<b>Paradisaeidae spp.</b> / Birds of paradise/ Các loài chim thiên đường	
Pittidae/ Pittas/ Họ Đuôi cụt		
	<i>Pitta guajana</i> / Blue-tailed (banded) pitta/ Đuôi cụt đít xanh	
<i>Pitta gurneyi</i> / Gurney's pitta/ Đuôi cụt gurney		
<i>Pitta kochi</i> / Koch's (Whiskered) pitta/ Đuôi cụt koch		
	<i>Pitta nympha</i> / Fairy pitta/ Đuôi cụt bụng đỏ	
Pycnonotidae/Bulbul/ Họ Chàو mào		
	<i>Pycnonotus zeylanicus</i> / Straw-headed (Straw-crowned) bulbul/ Chim chàو mào đầu mũ rơm	
Sturnidae/ Mynahs (Starlings)/ Họ Sáo		
	<i>Gracula religiosa</i> / Hill (Taking) Mynah/ Yêng	
<i>Leucopsar rothschildi</i> / Rothchild's starling/ Chim sáo rothchild		

Zosteropidae/ White-eye/ Họ Vành khuyên		
<i>Zosterops albogularis</i> / White-breasted silveryeye/ Vành khuyên mắt trắng		
PELECANIFORMES/ BỘ BÒ NÔNG		
Fregatidae/ Frigatebird/ Họ Cóc biển		
<i>Fregata andrewsi</i> / Christmas Island Frigatebird/ Cóc biển bụng trắng		
Pelecanidae Pelican/ Họ Bò nông		
<i>Pelecanus crispus</i> / Dalmatian Pelican/ Bò nông trắng đốm đen		
Sulidae/ Gannets/ Họ Chim diên		
<i>Papasula abbotti</i> / Abbott's booby/ Chim diên abbot		
PICIFORMES/ BỘ GỖ KIẾN		
Capitonidae/ Barbets/ Họ Cu róc		
		<i>Semnornis ramphastinus</i> / Toucan barbet/ Cu róc tucan (Colombia)
Picidae/ Woodpeckers/ Họ gõ kiến		
<i>Dryocopus javensis richardsi</i> / Tristram's (white-billed) woodpecker/ Gõ kiến đen bụng trắng		
Ramphastidae/Toucans/ Họ Tu căng		
		<i>Bailloni</i> <i>bailloni</i> / Saffron Toucanet/ Chim tu căng vàng nghệ (Argentina)
	<i>Pteroglossus aracari</i> / Black-necked Aracari/ Chim cổ đen aracari	
		<i>Pteroglossus castanotis</i> / Chestnut-eared Aracari/ Chim cổ đen aracari (Argentina)
	<i>Pteroglossus viridis</i> / Green aracari/ Chim xanh aracari	
		<i>Ramphastos dicolorus</i> / Red-breasted Toucan/ Chim tu căng ngực đỏ (Argentina)
	<i>Ramphastos sulfuratus</i> / Keel-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ gãy	
	<i>Ramphastos toco</i> / Toco Toucan/ Chim tu căng toco	
	<i>Ramphastos tucanus</i> / Red-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ đỏ	
	<i>Ramphastos vitellinus</i> / Channel-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ rãnh	
		<i>Selenidera maculirostris</i> / Spot-billed Toucanet/ Chim tu căng mỏ đốm (Argentina)
PODICIPEDIFORMES/ BỘ CHIM LẶN		
Podicipedidae/ Grebe/ Họ Chim lặn		
<i>Podilymbus gigas</i> / Atilan Grebe/ Chim lặn atilan		
PROCELLARIIFORMES/ BỘ HẢI ÂU		
Diomedidae/Albatross/ Họ Hải âu mào đen (lớn)		

<i>Phoebastria albatrus</i> / Short-tailed albatross/ Chim hải âu lớn đuôi ngắn		
PSITTACIFORMES/ Amazons, cockatoos, lorries, lorikeets, macaws, parakeets, parrots/ BỘ VỆT		
	<b>PSITTACIFORMES spp.</b> / Các loài thuộc bộ Vẹt (trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài <i>Agapornis roseicollis</i> , <i>Melopsittacus undulatus</i> , <i>Nymphicus hollandicus</i> và <i>Psittacula krameri</i> không quy định trong các Phụ lục)	
Cacatuidae/ Cockatoos/ Họ Vẹt mỏ		
<i>Cacatua goffiniana</i> / Goffin's Cockatoo/ Vẹt mỏ goffin		
<i>Cacatua haematuropygia</i> / Red-vented cockatoo/ Vẹt mỏ đít đỏ		
<i>Cacatua moluccensis</i> / Moluccan cockatoo/ Vẹt mỏ molucan		
<i>Cacatua sulphurea</i> / Yellow-crested cockatoo/ Vẹt mỏ vàng		
<i>Probosciger aterrimus</i> / Palma cockatoo/ Vẹt mỏ cây cọ		
Loriidae/ Lorries, lorikeets/ Họ Vẹt lorikeet		
<i>Eos histrio</i> / Red and blue lory/ Vẹt Lory xanh đỏ		
<i>Vini ultramarina</i> / Ultramarine lorikeet (lory)/ Vẹt lorikeet		
Psittacidae/ Amazons, macaws, parakeets, parrots/ Họ Vẹt		
<i>Amazona arausiaca</i> / Red-necked Amazon parrot/ Vẹt cổ đỏ amazon		
<i>Amazona auropalliata</i> / Yellow-naped parrot/ Vẹt gáy vàng		
<i>Amazona barbadensis</i> / Yellow-shouldered (Amazon) parrot/ Vẹt tai vàng		
<i>Amazona brasiliensis</i> / Red-tailed (Amazon) parrot/ Vẹt đuôi đỏ		
<i>Amazona finschi</i> / Lilac-crowned Amazon/ Vẹt finschi amazon		
<i>Amazona guildingii</i> / Saint.Vincent parrot/ Vẹt vincen		
<i>Amazona imperialis</i> / Imperial parrot/ Vẹt hoàng đế		
<i>Amazona leucocephala</i> / Cuban (Bahamas) parrot/ Vẹt cuba		
<i>Amazona oratrix</i> / Yellow-headed Amazon/ Vẹt Oratrix amazon		
<i>Amazona pretrei</i> / Red-spectacled parrot/ Vẹt vành mắt đỏ		
<i>Amazona rhodocorytha</i> / Red-browed parrot/ Vẹt trán đỏ		
<i>Amazona tucumana</i> / Tucuman Amazon parrot/ Vẹt tucuman		
<i>Amazona versicolor</i> / St. Lucia parrot/ Vẹt lucia		
<i>Amazona vinacea</i> / Vinaceous parrot/ Vẹt vinacos		

<i>Amazona viridigenalis</i> / Green-cheeked (Red-crowned) Amazon parrot/ Vẹt má xanh amazon		
<i>Amazona vittata</i> / Puerto Rican parrot/ Vẹt puerto rico		
<i>Anodorhynchus spp.</i> / Large blue macaws/ Các loài Vẹt lục xám		
<i>Ara ambiguus</i> / Green (Buffon's) Macaw/ Vẹt đuôi dài xanh		
<i>Ara glaucogularis</i> / Blue-throated Macaw/ Vẹt đuôi dài cổ xanh (Thường buôn bán bằng tên <i>Ara caninde</i> )		
<i>Ara macao</i> / Scarlet Macaw/ Vẹt đỏ đuôi dài		
<i>Ara militaris</i> / Military Macaw/ Vẹt đuôi dài military		
<i>Ara rubrogenys</i> / Red-fronted Macaw/ Vẹt mặt đỏ		
<i>Cyanopsitta spixii</i> / Little blue Macaw/ Vẹt đuôi dài spix		
<i>Cyanoramphus cookii</i> / Norfolk parakeet, Norfolk Island green parrot/ Vẹt đảo norfolk		
<i>Cyanoramphus forbesi</i> / Forbes' parakeet/ Vẹt forbesi		
<i>Cyanoramphus novaezelandiae</i> / Red fronted (New Zealand) paraket/ Vẹt đuôi dài mặt đỏ		
<i>Cyanoramphus saisseti</i> / Red-crowned Parakeet/ Vẹt vương miện đỏ		
<i>Cyclopsitta diophthalma coxeni</i> / Coxen's fig-parrot/ Vẹt coxen		
<i>Eunymphicus cornutus</i> / Horned parakeet/ Vẹt sừng đuôi dài		
<i>Guarouba guarouba</i> / Golden parakeet/ Vẹt lông vàng		
<i>Neophema chrysogaster</i> / Orange-bellied parrot/ Vẹt mỏ vàng		
<i>Ognorhynchus icterotis</i> / Yellow-eared conure/ Vẹt tai vàng		
<i>Geopsittacus occidentalis</i> / Australian night parrot/ Vẹt khoang cổ xanh (có khả năng bị tuyệt chủng)		
<i>Pezoporus wallicus</i> / Ground parrot/ Vẹt đất		
<i>Pionopsitta pileata</i> / Pileated (Red capped) parrot/ Vẹt pilet		
<i>Propyrrhura couloni</i> / Blue-headed macaw/ Vẹt đuôi dài đầu xanh		
<i>Propyrrhura maracana</i> / Blue-winged macaw/ Vẹt đuôi dài cánh xanh		
<i>Psephotus chrysopterygius</i> / Golden-shouldered parakeet/ Vẹt tai vàng		
<i>Psephotus dissimilis</i> / Hooded parakeet (parrot)/ Vẹt mào đuôi dài		
<i>Psephotus pulcherrimus</i> / Paradise parakeet (parrot)/ Vẹt thiên đường (có khả năng bị tuyệt chủng)		



<i>Psittacula echo</i> / Echo parakeet/ Vẹt đuôi dài mauritius		
<i>Psittacus erithacus</i> /African grey parrot/ Vẹt xám châu phi		
<i>Pyrrhura cruentata</i> / Blue-throated (Ochre-market) parakeet/ Vẹt cổ xanh		
<i>Rhynchopsitta spp.</i> / Thick-billed parrots/ Vẹt mỏ dày		
<i>Strigops habroptilus</i> / Owl parrot (Kakapo)/ Vẹt đêm		
<b>RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY</b>		
Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu		
<i>Pterocnemia pennata</i> / Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài <i>Pterocnemia pennata pennata</i> quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	
	<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	
<b>SPHENISCIFORMES/ BỘ CHIM CÁNH CỤT</b>		
Spheniscidae/ Penguins/ Họ Chim cánh cụt		
	<i>Spheniscus demersus</i> / Jackass Penguin/ Chim cánh cụt jackash	
<i>Spheniscus humboldti</i> / Humboldt penguin/ Chim cánh cụt humboldt		
<b>STRIGIFORMES/ Owls/ BỘ CÚ</b>		
	<b>STRIGIFORMES spp.</b> / Các loài thuộc bộ cú (trừ các loài quy định trong Phụ lục I và loài <i>Sceloglaux albifacies</i> / Laughing owl/cú mặt cười)	
Strigidae/ Owls/ Họ Cú mèo		
<i>Heteroglaux blewitti</i> / Forest owl/ Cú rừng nhỏ		
<i>Mimizuku gurneyi</i> / Giant scops-owl/ Cú lớn		
<i>Ninox natalis</i> / Christmas (Moluccan) hawk-owl/ Cú điều Noel		
Tytonidae/ Barn owls/ Họ cú lớn		
<i>Tyto soumagnei</i> / Soumabne's owl/ Cú Madagasca		
<b>STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỀU</b>		
Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu		
<i>Struthio camelus</i> / North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)		
<b>TINAMIFORMES/BỘ CHIM TINAMOU</b>		
Tinamidae/ Tinamous/ Họ Chim Tinamou		
<i>Tinamus solitarius</i> / Solitary Tinamou/ Chim sống đơn độc tinamou		
<b>TROGONIFORMES/ BỘ NUỐC</b>		

Trogonidae/ Quetzals/ Họ Nước		
<i>Pharomachrus mocinno</i> / Quetzal, resplendent quezal/ Nước nữ hoàng		

### III. LỚP BÒ SÁT/ CLASS REPTILIA (REPTILES)

CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SÁU		
	<b>CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)</b>	
Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ		
<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc		
<i>Caiman crocodilus apaporiensis</i> / Rio Apaporis caiman/ Cá sấu Rio apaporis		
<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)		
<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuador quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)		
Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu		
<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II )		
<i>Crocodylus cataphractus</i> / African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi		
<i>Crocodylus intermedius</i> / Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco		
<i>Crocodylus mindorensis</i> / philippine crocodile/ Cá sấu philipin		
<i>Crocodylus moreletii</i> / Morelet's crocodile/ Cá sấu Morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên và quần thể phân bố Mexico thuộc Phụ lục II)		
<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với		

hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trường), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]		
<i>Crocodylus palustris</i> / Muggers (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ		
<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II).		
<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu cuba		
<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt		
<i>Osteolaemus tetraspis</i> / Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn		
<i>Tomistoma schlegelii</i> / False gavia/ Cá sấu giả mõm dài		
Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn		
<i>Gavialis gangeticus</i> / Indian gavia/ Cá sấu mõm dài ấn độ		
RHYNCHOCEPHALIA/ BỘ THẦN LẦN ĐẦU MỖ		
Sphenodontidae/ Tuatara/ Họ Thần lần tuatara		
<i>Sphenodon</i> spp./ Tuataras/ Các loài Thần lần răng nệm		
SAURIA/ BỘ THẦN LẦN		
Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas/ Họ Nhông		
	<i>Saara</i> spp./Agamids lizard/ Các loài thần lần giống <i>Saara</i>	
	<i>Uromastix</i> spp./ Spiny-tailed lizards/ Các loài Nhông đuôi gai thuộc giống <i>Uromastix</i>	
Anguillidae /Alligator lizards/ Họ Thần lần cá sấu mõm nhọn		
	<i>Abronia</i> spp./Arboreal alligator lizards/ Các loài Thần lần cá sấu thuộc giống <i>Abronia</i> . [Trừ các loài quy định tại Phụ lục I (hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên bằng không với các loài <i>Abronia aurita</i> , <i>A. gaiophasma</i> , <i>A. montecristoi</i> , <i>A. salvadorensis</i> và <i>A. vasconcelosii</i> )]	
<i>Abronia anzuetoi</i> / Anzuetoi arboreal alligator lizard/ Thần lần cá sấu sống trên cây Anzuetoi		
<i>Abronia campbelli</i> / Campbell's Alligator Lizard/Campbell's Alligator Lizard/ Thần lần cá sấu Campbell		

<i>Abronia fimbriata</i> / Cáquipec Arboreal Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu sống trên cây Cáquipec		
<i>Abronia frosti</i> /Frost's Arboreal Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu sống trên cây frost		
<i>Abronia meledona</i> /Torre de Guatel Arboreal Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu sống trên cây Torre de Guatel		
Chamaeleonidae/ Chameleons/ Họ Tắc kè hoa		
	<i>Archaius</i> spp./ Các loài tắc kè giống <i>Archaius</i>	
	<i>Bradypodion</i> spp./ South African dwarf chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa lùn nam phi	
	<i>Brookesia</i> spp./ Leaf chamaeleons/ Các loài Tắc kè <i>Brookesia</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Brookesia perarmata</i> / Antsingy leaf chameleon/ Tắc kè giáp lá		
	<i>Calumma</i> spp./ Chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa bắc mỹ	
	<i>Chamaeleo</i> spp./ Chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa	
	<i>Furcifer</i> spp./ Chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa	
	<i>Kinyongia</i> spp./ Các loài Tắc kè thuộc giống <i>Kinyongia</i>	
	<i>Nadzikambia</i> spp./ Các loài Tắc kè thuộc giống <i>Nadzikambia</i>	
	<i>Palleon</i> spp./ Các loài Tắc kè thuộc giống <i>Palleon</i>	
	<i>Rieppeleon</i> spp./ Short-Tailed Pygmy Chameleon/ Các loài tắc kè đuôi ngắn pygmy	
	<i>Rhampholeon</i> spp./ African leaf chamaeleons/ Các loài tắc kè lá châu phi	
	<i>Trioceros</i> spp./ Các loài tắc kè giống <i>Trioceros</i>	
Cordylidae/ Spiny-tailed lizards/ Họ Thần lằn khoang		
	<i>Cordylus</i> spp./ Girdled and crag lizard/ Các loài Thần lằn đuôi vòng núi đá	
	<i>Hemicordylus</i> spp./ False girdled lizards/các loài thần lằn đuôi vòng giống <i>Hemicordylus</i> .	
	<i>Karusaurus</i> spp./ Karusaurus lizard/ các loài thần lằn đuôi vòng giống <i>Karusaurus</i>	
	<i>Namazonurus</i> spp./ Campbell's girdled lizard/ các loài thần lằn đuôi vòng campbell giống <i>Namazonurus</i>	
	<i>Ninurta</i> spp./ Girdle-tail Lizards/ Các loài thần lằn đuôi vòng giống <i>Ninurta</i>	

	<b>Ouroborus spp.</b> / Armadillo girdled lizard/ Các loài thằn lằn đuôi vòng giống <i>Ouroborus</i>	
	<b>Pseudocordylus spp.</b> / Crag lizards/ các loài thằn lằn thuộc giống <i>Pseudocordylus</i>	
	<b>Smaug spp.</b> / Spiny southern African lizards/ Các loài thằn lằn gai thuộc giống <i>Smaug</i>	
Gekkonidae/ Geckos/ Họ Tắc kè		
<b>Cnemaspis psychedelica</b> / Psychedelic Rock Gecko/Tắc kè đuôi vàng		
		<b>Dactylocnemis spp.</b> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Dactylocnemis</i> (New Zealand)
		<b>Hoplodactylus spp.</b> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Hoplodactylus</i> (New Zealand)
<b>Lygodactylus williamsi</b> / Electric blue gecko/ Tắc kè xanh điện		
		<b>Mokopirirakau spp.</b> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Mokopirirakau</i> (New Zealand)
	<b>Nactus serpensinsula</b> / Serpent island gecko/ Tắc kè đảo quỳ	
	<b>Naultinus spp.</b> / New Zealand green geckos/ Các loài tắc kè xanh New Zealand thuộc giống <i>Naultinus</i>	
	<b>Paroedura masobe</b> / Madagascar Big Eyed Gecko/ Tắc kè mắt to Madagascar	
	<b>Phelsuma spp.</b> / Day gecko/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Phelsuma</i>	
	<b>Rhoptropella spp.</b> / Rhoptropella gecko/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Rhoptropella</i>	
		<b>Toropuku spp.</b> / Stephen's Island gecko/ Các loài tắc kè đảo Stephen/ (New Zealand)
		<b>Tukutuku spp.</b> / Tukutuku gecko/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Tukutuku</i> (New Zealand)
	<b>Uroplatus spp.</b> / Flat or leaf-tailed geckos/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Uroplatus</i>	
		<b>Woodworthia spp.</b> / New Zealand common gecko/ Các loài tắc kè New Zealand thuộc giống <i>Woodworthi</i> (New Zealand)
Helodermatidae/ Beaded lizard, gila monster/ Họ Thằn lằn da ướt		
	<b>Heloderma spp.</b> / Beaded lizards/ Các loài thằn lằn da độc (trừ các phụ loài tại Phụ lục I)	

<i>Heloderma horridum charlesbogerti</i> Motagua Valley beaded lizard/ Thần lằn Charles		
Iguanidae/ Iguanas/ Họ Kỳ nhông		
	<i>Amblyrhynchus cristatus</i> / Marine iguana/ Kỳ nhông biển	
<i>Brachylophus</i> spp./ Banded iguanas/ Kỳ nhông mỏ fijian		
	<i>Conolophus</i> spp./ Land iguanas/ Các loài Kỳ nhông đất	
	<i>Ctenosaura bakeri</i> / Ucita spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai utila	
	<i>Ctenosaura oedirhina</i> / Roatan spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai roatan	
	<i>Ctenosaura melanosterna</i> / Honduran paleate spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai honduras	
	<i>Ctenosaura palearis</i> / Guatemalan spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai guatemala	
<i>Cyclura</i> spp./ Rhinoceros iguanas/ Các loài Kỳ nhông sừng		
	<i>Iguana</i> spp./ Common iguanas/ Các loài Kỳ nhông thường	
	<i>Phrynosoma blainvillii</i> / Blainville's horned lizard/ Kỳ nhông sừng bãi biển	
	<i>Phrynosoma cerroense</i> / Cedros Island horned lizard/ Kỳ nhông sừng đảo cedros	
	<i>Phrynosoma coronatum</i> / San Diego horned lizard/ Kỳ nhông sừng san diego	
	<i>Phrynosoma wigginsi</i> / Coast horned lizard/ Kỳ nhông sừng bãi biển mexico	
<i>Sauromalus varius</i> / San estaban island chuckwalla/ Kỳ nhông san estaban		
Lacertidae/ Lizards/ Họ Thần lằn chính thức		
<i>Gallotia simonyi</i> / Hierro giant lizard/ Thần lằn khổng lồ hierro		
	<i>Podarcis lilfordi</i> / Lilford's wall lizard/ Thần lằn lifo	
	<i>Podarcis pityusensis</i> / Ibiza wall lizard/ Thần lằn ibiza	
Lanthanotidae/ Earless monitor lizards/ Họ Thần lằn thiếu tai		
	<b>Lanthanotidae</b> spp./ Earless monitor lizards/ Các loài thần lằn không tai (hạn ngạch bằng không cho các mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại)	
Scincidae/ Skink/ Họ Thần lằn bóng		
	<i>Corucia zebrata</i> / Prehensile-tailed skink/ Thần lằn bóng đuôi cong	
Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lằn caiman		

	<i>Crocodilurus Amazonicus</i> / Semi-aquatic teiid lizard/ Thần lằn cá sấu amazona	
	<i>Dracaena spp.</i> / Caiman lizards/ Các loài Thần lằn cá sấu giống <i>Dracaena</i>	
	<i>Salvator spp.</i> / Salvator lizard/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Salvator</i>	
	<i>Tupinambis spp.</i> / Tegu lizards/ Các loài Thần lằn tegu	
Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà		
	<i>Varanus spp.</i> / Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	
	<i>Varanus bengalensis</i> / Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà Bengal	
	<i>Varanus flavescens</i> / Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	
	<i>Varanus griseus</i> / Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	
	<i>Varanus komodoensis</i> / Komodo dragon/ Rồng đất komodo	
	<i>Varanus nebulosus</i> / Clouded monitor/ Kỳ đà vân	
Xenosauridae/ Chinese crocodile lizard/ Họ Thần lằn cá sấu trung quốc		
	<i>Shinisaurus crocodilurus</i> / Chinese crocodile lizard/ Thần lằn cá sấu trung quốc	
SERPENTES/Snakes/ Bộ Rắn		
Boidae/ Boas/ Họ trăn nam mỹ		
	<b>Boidae spp.</b> / Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Acrantophis spp.</i> / Madagascar boa/ Các loài Trăn Madagascar	
	<i>Boa constrictor occidentalis</i> / Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	
	<i>Epicrates inornatus</i> / Puerto rican boa/ Trăn puerto rico	
	<i>Epicrates monensis</i> / Mona boa/ Trăn mona	
	<i>Epicrates subflavus</i> / Jamaican boa/ Trăn jamaica	
	<i>Sanzinia madagascariensis</i> / Madagascar tree boa/ Trăn cây Madagascar	
Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo		
	<b>Bolyeriidae spp.</b> / Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Bolyeria multocarinata</i> / Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn Mauritus	
	<i>Casarea dussumieri</i> / Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	
Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước		

		<i>Atretium schistosum</i> / Olivaceous keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng nâu (Ấn Độ)
		<i>Cerberus rynchops</i> / Dog-faced water snake/ Rắn ráo răng chó (Ấn Độ)
	<i>Clelia clelia</i> / Mussurana snake/ Rắn mussurana	
	<i>Cyclagras gigas</i> / False water snake/ Rắn nước giả	
	<i>Elachistodon westermanni</i> / Westernman's snake/ Rắn Westernman	
	<i>Ptyas mucosus</i> / Asian rat snake/ Rắn ráo trâu, hổ trâu	
		<i>Xenochrophis piscator</i> / Chiquered keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng (Ấn Độ)
		<i>Xenochrophis piscator</i> / Asiatic water snake/ Rắn nước châu Á (India)
		<i>Xenochrophis schnurrenbergeri</i> / Bar-necked Keelback/ Rắn nước khoang cổ (India)
		<i>Xenochrophis tyleri</i> / Andaman keelback/ Rắn nước andaman (India)
Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ		
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad- headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	
		<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)
		<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)
		<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoang san hô (Honduras)
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia	
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	
	<i>Naja philippinensis</i> / Philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam Philippine	



	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang thái lan	
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ Java	
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ mang chúa	
Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn Mexico		
	<b>Loxocemidae spp.</b> / Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	
Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn		
	<b>Pythonidae spp.</b> / Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	
	<i>Python molurus molurus</i> / Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	
Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây		
	<b>Tropidophiidae spp.</b> / Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	
Viperidae/ Vipers/ Họ Rắn lục		
	<i>Atheris desaixi</i> / Mount Kenya bush viper/ Rắn lục bụi rậm kenya	
	<i>Bitis worthingtoni</i> / Kenya horned viper/ Rắn lục sừng kenya	
		<i>Crotalus durissus</i> / South American rattlesnake/ Rắn sắn chuột nam mỹ (Honduras)
		<i>Daboia russelii</i> / Russell's viper/ Rắn lục russell (Ấn Độ)
	<i>Trimeresurus mangshanensis</i> / Mangshan pit-viper/ Rắn lục đất Mangshan	
	<i>Vipera ursinii</i> / Orsini's viper/ Rắn lục orsini (chỉ áp dụng đối với quần thể của châu Âu, trừ quần thể ở khu vực Liên bang Xô Viết cũ không thuộc các Phụ lục của CITES)	
	<i>Vipera wagneri</i> / Wagner's viper/ Rắn lục wagner	
TESTUDINES/BỘ RÙA		
Carettochelyidae/ Pig-nosed turtles/ Họ Rùa mũi lợn		
	<i>Carettochelys insculpta</i> / Pig-nosed turtle/ Rùa mũi to australia	
Chelidae/ Austro-American side-necked turtles/ Họ Rùa cổ rắn		
	<i>Chelodina mccordi</i> / Roti Island snake-necked turtle/ Rùa cổ rắn (hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên)	
	<i>Pseudemys umbrina</i> / Western (Short necked) swamp tortoise/ Rùa cổ rắn đầm lầy	
Cheloniidae/ Marine turtles/ Họ Rùa biển		
	<b>Cheloniidae spp.</b> /Marine (sea) turtles/	

Các loài Rùa biển thuộc họ Cheloniidae		
Chelydridae/ Snapping turtles/ Họ Rùa đớp		
		<i>Chelydra serpentina</i> / common snapping turtle/ Rùa cá sấu (Hoa Kỳ)
		<i>Macrochelys temminckii</i> / Alligator snapping turtle/ Rùa mõm cá sấu bắc mỹ (Hoa Kỳ)
Dermatemydidae/ Central American river turtle/ Họ Rùa sông trung mỹ		
	<i>Dermatemys mawii</i> / Central American river turtle/ Rùa sông trung mỹ	
Dermochelyidae/ Leatherback turtle/ Họ Rùa da		
<i>Dermochelys coriacea</i> / Leather-back turtle/ Rùa da		
Emydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa đầm lầy		
	<i>Clemmys guttata</i> / Spotted turtle/ Rùa chấm	
	<i>Emydoidea blandingii</i> / Blanding's turtle/ Rùa blanding	
	<i>Glytemys insculpta</i> / Wood turtle/ Rùa gỗ	
<i>Glytemys muhlenbergii</i> / Bog turtle/ Rùa đầm lầy		
		<i>Graptemys spp.</i> / Map turtles/ Các loài Rùa nhám (Hoa Kỳ)
	<i>Malaclemys terrapin</i> / Diamonback terrapin/ Rùa đầm kim cương	
	<i>Terrapene spp.</i> / Box turtles/ Các loài Rùa hộp thuộc giống <i>Terrapene</i> (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Terrapene coahuila</i> / Coahuila box turtle/ Rùa hộp coahuila		
Geoemydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa nước ngọt		
<i>Batagur affinis</i> / Tuntung sungai/ Rùa Tuntung sungai malaysia		
<i>Batagur baska</i> / River terrapin/ Rùa hoàng gia		
	<i>Batagur borneoensis</i> / Painted terrapin/ Rùa sơn (hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên).	
	<i>Batagur dhongoka</i> / Three-striped roofed turtle/ Rùa mái nhà ba sọc	
	<i>Batagur kachuga</i> / Red-crowned roofed turtle/ Rùa mái nhà đầu đỏ	
	<i>Batagur trivittata</i> / Burmese roofed turtle/ Rùa mái nhà Myanmar (hạn ngạch bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại)	
	<i>Cuora spp.</i> / Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống <i>Cuora</i> . Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không đối với các loài <i>Cuora aurocapitata</i> , <i>Cuora flavomarginata</i> ,	

	<i>Cuora galbinifrons</i> , <i>Cuora mccordi</i> , <i>Cuora mouhotii</i> , <i>Cuora pani</i> , <i>Cuora trifasciata</i> , <i>Cuora yunnanensis</i> , <i>Cuora zhoui</i>	
	<i>Cyclemys</i> spp./ Asian leaf turtle/ Các loài rùa lá châu Á thuộc giống <i>Cyclemys</i>	
<b><i>Geoclemys hamiltonii</i></b> / Spotted (black) pond turtle/ Rùa nước ngọt đốm đen		
	<i>Geoemyda japonica</i> / Ryukyu black- breasted leaf turtle/ Rùa đất lưng gù ryukyu	
	<i>Geoemyda spengleri</i> / Black- breasted leaf turtle/ Rùa đất spengle	
	<i>Hardella thurjii</i> / Brahminy river turtle/ Rùa sông brahminy	
	<i>Heosemys annandalii</i> / Yellow- headed temple turtle/ Rùa răng (Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên )	
	<i>Heosemys depressa</i> / Arakan forest turtle/ Rùa rừng arakan (Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên)	
	<i>Heosemys grandis</i> / Giant asian pond turtle/ Rùa đất lớn	
	<i>Heosemys spinosa</i> / Spiny turtle/ Rùa đất gai	
	<i>Leucocephalon yuwonoi</i> / Sulawesi forest turtle/ Rùa rừng sulawesi	
	<i>Malayemys macrocephala</i> / Malayan snail-eating turtle/ Rùa malay	
	<i>Malayemys subtrijuga</i> / Mekong snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	
	<i>Mauremys annamensis</i> /Annam leaf turtle/ Rùa trung bộ (hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật có nguồn gốc tự nhiên)	
		<i>Mauremys iversoni</i> / Fujian pond turtle/ Rùa ao fujian (Trung Quốc)
	<i>Mauremys japonica</i> / Japanese pond turtle/ Rùa đầm nhật bản	
		<i>Mauremys megalcephala</i> / Chinese big-headed pond turtle (Trung Quốc)
	<i>Mauremys mutica</i> / Asian yellow pond turtle/ Rùa câm	
	<i>Mauremys nigrican</i> / Red-necked pond turtle/ Rùa đầm cổ đỏ	
		<i>Mauremys pritchardi</i> /Pritchard's pond turtle/ Rùa đầm pritchard (Trung Quốc)
		<i>Mauremys reevesii</i> / Chinese three- keeled pond turtle/ Rùa ba quỳ trung quốc (Trung Quốc)
		<i>Mauremys sinensis</i> Chinese

		stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc (Trung Quốc)
<i>Melanochelys tricarinata</i> / Three-keeled land tortoise/ Rùa ba quỳ		
	<i>Melanochelys trijuga</i> / Indian black turtle/ Rùa đen ấn độ	
<i>Morenia ocellata</i> / Burmese swamp turtle/ Rùa đầm Myanmar		
	<i>Morenia petersi</i> / Indian eyed turtle/ Rùa mắt ấn độ	
	<i>Notochelys platynota</i> / Malayan flat-shelled turtle/ Rùa mai phẳng malaysia	
		<i>Ocadia glyphistoma</i> / Guangxi stripe-necked turtle/ Rùa cổ vân trung quốc (Trung Quốc)
		<i>Ocadia philippeni</i> / philippen's stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc philippine (Trung Quốc)
	<i>Orlitia borneensis</i> / Malaysian giant turtle/ Rùa lớn malaysia (Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên)	
	<i>Pangshura spp.</i> / Các loài Rùa thuộc giống <i>Pangshura</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Pangshura tecta</i> / Indian roofed turtle/ Rùa pangshura técta		
	<i>Sacalia bealei</i> / Beal's eyed turtle/ Rùa bốn mắt	
		<i>Sacalia pseudocellata</i> / False-eyed turtle/ Rùa mắt giả (Trung Quốc)
	<i>Sacalia quadriocellata</i> / Asean four-eyed turtle/ Rùa bốn mắt châu Á	
	<i>Siebenrockiella crassicollis</i> / Black marsh turtle/ Rùa cổ lớn	
	<i>Siebenrockiella leytensis</i> / philippine pond turtle/ Rùa leytan	
	<i>Vijayachelys silvatica</i> / Cane turtle/ Rùa que	
Platysternidae/ Big-headed turtle/ Họ Rùa đầu to		
<b>Platysternidae spp.</b> / Big-headed turtle/ Các loài thuộc họ rùa đầu to		
Podocnemididae/ Afro-American side-necked turtles/ Họ Rùa đầu to		
	<i>Erymnochelys Madagascariensis</i> / Madagascar big-headed side-neck turtle/ Rùa đầu to Madagascar	
	<i>Peltocephalus dumerilianus</i> / Big-headed Amazon river turtle/ Rùa đầu to sông Amazon	
	<i>Podocnemis spp.</i> / South American river turtles/ Các loài Rùa sông Amazon và Rùa sông nam mỹ thuộc giống <i>Podocnemis</i>	
Testudinidae/ Tortoises/ Họ Rùa núi		

	<b>Testudinidae spp./ True tortoises/ Các loài Rùa cạn thuộc giống <i>Testudinidae</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên hàng năm là bằng không áp dụng cho loài <i>Geochelone sulcata</i> được khai thác từ tự nhiên và buôn bán thương mại)</b>	
<i>Astrochelys radiata/ Radiated tortoise/ Rùa phóng xạ</i>		
<i>Astrochelys yniphora/ Ploughshare tortoise/ Rùa lưỡi cày</i>		
<i>Chelonoidis nigra/ Galapagos tortoise/ Rùa galapagos</i>		
<i>Geochelone platynota/ Burmese star tortoise/ Rùa sao Myanmar</i>		
<i>Gopherus flavomarginatus/ Bolson gopher tortoise/ Rùa góc bôn-sơn</i>		
<i>Psammobates geometricus/ Geometric tortoise/ Rùa mai hình răng</i>		
<i>Pyxis arachnoides/ Spider tortoise/ Rùa mai nhện</i>		
<i>Pyxis planicauda/ Flat-tailed tortoise/ Rùa nhện mai phẳng</i>		
<i>Testudo kleinmanni/ Egyptian tortoise/ Rùa núi ai cập</i>		
<b>Trionychidae/ Soft-shelled turtles, terrapins/ Họ Ba ba</b>		
	<i>Amyda cartilaginea/ Asian soft-shelled turtle/ Cua đình, Ba ba nam bộ</i>	
		<i>Apalone ferox/ Florida softshell turtle/ Ba ba Florida (Hoa Kỳ)</i>
		<i>Apalone mutica/ smooth softshell turtle / Ba ba trơn bắc mỹ (Hoa Kỳ)</i>
		<i>Apalone spinifera/ spiny softshell turtle/ Ba ba gai châu Mỹ (trừ phụ loài quy định tại Phụ lục I) (Hoa Kỳ)</i>
<i>Apalone spinifera atra/ Cuatro cienegas (black) soft-shelled turtle/ Ba ba đen cienegas</i>		
	<b><i>Chitra spp./ Các loài thuộc giống <i>Chitra</i> (Trừ các loài thuộc Phụ lục I).</i></b>	
<i>Chitra chitra/ Southeast Asian Narrow-headed Softshell Turtle/ Ba ba đầu hẹp Đông Nam Á</i>		
<i>Chitra vandijki/ Burmese narrow-headed softshell turtle/ Ba ba đầu dẹt Myanmar</i>		
	<i>Cyclanorbis elegans/ Nubian Flapshell Turtle/ Ba ba mai phẳng nubian</i>	
	<i>Cyclanorbis senegalensis/ Senegal Flapshell Turtle/ Ba ba senegal</i>	
	<i>Cycloderma aubryi/ Aubry's flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng aubry</i>	

	<i>Cycloderma frenatum</i> / Zambezi flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng zambezi	
	<i>Dogania subplana</i> / Malayan softshell turtle/ Ba ba malayan	
	<i>Lissemys ceylonensis</i> / Softshell terrapin/ Rùa mai mềm nước ngọt	
	<i>Lissemys punctata</i> / Flap-shelled turtle/ Ba ba lưng dẹp ấn độ	
	<i>Lissemys scutata</i> / Burmese flap-shelled turtle/ Ba ba vảy	
	<i>Nilssonina formosa</i> / Burmese peacock turtle softshell turtle/ Ba ba đuôi công myanmar	
<i>Nilssonina gangetica</i> / India softshell turtle/ Rùa mai mềm ấn độ		
<i>Nilssonina hurum</i> / Indian Peacock Softshell Turtle/ Ba ba đuôi công ấn độ		
	<i>Nilssonina leithii</i> / Leith's Softshell Turtle/ Rùa mai mềm Leith	
<i>Nilssonina nigricans</i> / Black softshell turtle/ Ba ba đen		
	<i>Palea steindachneri</i> / Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	
	<i>Pelochelys</i> spp./ Các loài Giải thuộc giống <i>Pelochelys</i>	
	<i>Pelodiscus axenaria</i> / Chinese soft-shell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc	
	<i>Pelodiscus maackii</i> /Northern Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm bắc trung quốc	
	<i>Pelodiscus parviformis</i> / Lesser Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc nhỏ	
	<i>Rafetus euphraticus</i> / Euphrates softshell turtle/ Rùa mai mềm euphrates	
	<i>Rafetus swinhoei</i> / Shanghai soft-shell turtle/ Giải Thượng Hải	
	<i>Trionyx triunguis</i> /African softshell turtle/ Rùa mai mềm châu phi	

IV. LỚP LŨNG CỬ/ AMPHIBIA  
(AMPHIBIANS)

ANURA/ BỘ KHÔNG ĐUÔI		
Aromobatidae/Cryptic forest frogs/ Họ Ếch rừng		
	<i>Allobates femoralis</i> / Brilliant-thighed poison frog/ Ếch hình đùi	
	<i>Allobates hodli</i> / Pan-Amazonian frog/Ếch liên vùng Amazon	
	<i>Allobates myersi</i> / Myers's poison frog/Ếch độc phi tiêu nhỏ	

	<i>Allobates rufulus</i> / Gorzula's Poison Frog/Ếch độc gorzula	
	<i>Allobates zaparo</i> / Sanguine Poison Frog/ Ếch độc đỏ	
Bufonidae/ Toads/ Họ Cóc		
<i>Amietophrynus channingi</i> / Cameroon Toad/ Cóc Cameroon		
<i>Amietophrynus superciliaris</i> / Africa graint toad/ Cóc lớn châu phi		
<i>Altiphrynoides spp.</i> / Viviparous toads/ Các loài cóc giống <i>Altiphrynoides</i>		
<i>Atelopus zeteki</i> / Golden frog/ Ếch vàng panama		
<i>Incilius periglenes</i> / Golden toad/ Cóc vàng		
<i>Nectophrynoides spp.</i> / Viviparous toads/ Các loài Cóc đẻ con giống <i>Nectophrynoides</i>		
<i>Nimbaphrynoides spp.</i> / Viviparous toads/ Các loài Cóc đẻ con giống <i>Nimbaphrynoides</i>		
Calyptocephalellidae/ Chilean toads/ Họ Cóc Chile		
		<i>Calyptocephalella gayi</i> / Helmeted Water Toad/ Cóc miêng rộng/ (Chile)
Dendrobatidae/ Poison frogs/ Họ Ếch độc		
	<i>Adelphobates spp.</i> / Các loài ếch độc phi tiêu giống <i>Adelphobates</i>	
	<i>Ameerega spp.</i> / Các loài ếch độc phi tiêu giống <i>Ameerega</i>	
	<i>Andinobates spp.</i> / Poison dart frog/ Các loài ếch độc phi tiêu giống <i>Andinobates</i>	
	<i>Dendrobates spp.</i> / Poison-arrow frogs/ Các loài Ếch độc giống <i>Dendrobates</i>	
	<i>Epipedobates spp.</i> / Poison-arrow frogs/ Các loài Ếch độc giống <i>Epipedobates</i>	
	<i>Excidobates spp.</i> / Poison dart frog/ Các loài ếch độc giống <i>Excidobates</i>	
	<i>Hyloxalus azureiventris</i> / Sky Blue Poison Dart Frog/ Ếch độc phi tiêu xanh da trời	
	<i>Minyobates spp.</i> / Demonic poison frog/ Các loài ếch độc giống <i>Minyobates</i>	
	<i>Oophaga spp.</i> / Poison dark frog/ Các loài ếch độc phi tiêu giống <i>Oophaga</i>	
	<i>Phyllobates spp.</i> / Poison-arrow frogs/ Các loài ếch độc giống <i>Phyllobates</i>	
	<i>Ranitomeya spp.</i> / Các loài ếch độc phi tiêu giống <i>Ranitomeya</i>	
Dicroglossidae/Frogs/ Họ Ếch nhái		
	<i>Euphlyctis hexadactylus</i> / Asian bullfrog/ Ếch sáu ngón châu Á	
	<i>Hoplobatrachus tigerinus</i> / Indian	

	bullfrog/Ếch ấn độ	
Hylidae/ Tree frogs/ Họ Nhái cây		
	<i>Agalychnis spp.</i> / Treefrogs/ Các loài Nhái cây thuộc giống <i>Agalychnis</i>	
Mantellidae/ Mantella frogs/ HọẾch có đuôi		
	<i>Mantella spp.</i> / Mantellas/ Các loàiẾch độc thuộc giống <i>Mantella</i>	
Microhylidae/ Tomato frog/ Họ Nhái bầu		
	<i>Dyscophus antongilii</i> / Tomato frog/ Nhái bầu Antongili	
	<i>Dyscophus guineti</i> / False tomato frog/ Nhái bầu cà chua	
	<i>Dyscophus insularis</i> / Antsouhy Tomato Frog/ Nhái bầu antsouhy	
	<i>Scaphiophryne gottlebei</i> / Rainbow burrowing frog/ Nhái hang cầu vồng	
	<i>Scaphiophryne boribory</i> / Burrowing frog/Ếch đào hang	
	<i>Scaphiophryne marmorata</i> / Marbled Rain Frog/ Nhái bầu cẩm thạch	
	<i>Scaphiophryne spinosa</i> / Nhái bầu Madagasca / Nhái bầu spinosa	
Myobatrachidae/Gastric-brooding frogs/ HọẾch cơ		
	<i>Rheobatrachus spp.</i> / Gastric-brooding frogs/ Các loàiẾch cơ giống <i>Rheobatrachus</i> (ngoại trừ loài <i>Rheobatrachus silus</i> và <i>Rheobatrachus vitellinus</i> không quy định trong Phụ lục)	
Telmatobiidae /Water frogs/ HọẾch nước		
	<i>Telmatobius culeus</i> / Titicaca Water Frog/Ếch nước titicaca	
CAUDATA/ BỘ CÓ ĐUÔI		
Ambystomidae/ Axolotls/ Họ Cá cóc Ambystomidae		
	<i>Ambystoma dumerilii</i> / Lake Patzcuaro salamander/ Cá cóc hồ Patzcuaro	
	<i>Ambystoma mexicanum</i> / Mexican axolotl/ Cá cóc Mê-xi-cô	
Cryptobranchidae/ Giant salamanders/ Họ Cá cóc không lồ		
	<i>Andrias spp.</i> / Giant salamanders/ Các loài Cá cóc không lồ thuộc giống <i>Andrias</i>	
		<i>Cryptobranchus allenganiensis</i> / Hellbender/ Cá cóc hellbender (Hoa kỳ)
Hynobiidae/Asiatic salamanders/ Họ Kỳ giông châu Á		
		<i>Hynobius amjiensis</i> /Amji Hynobiid/ Cá cóc trung quốc (Trung Quốc)
Salamandridae/ Newts and European Salamanders/ Họ cá cóc		
	<i>Neurergus kaiseri</i> / Kaiser's spotted newt/ Sa giông hoàng đế minh chảm	



	<i>Paramesotriton hongkongensis</i> / Hong Kong warty newt/ Sa giông hông kông	
		<i>Salamandra algira</i> / North African fire salamander/ Sa giông bắc phi (Algeria)

**V. LỚP CÁ SỤN/CLASS ELASMOBRANCHII  
(SHARKS)**

<b>Carcharhiniformes/ Bộ cá mập đáy</b>		
Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập		
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa (Có hiệu lực từ 4/10/2017)	
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	
	<i>Sphyrna lewini</i> / Scalloped hammerhead shark/ Cá mập đầu búa hình vỏ sò	
	<i>Sphyrna mokarran</i> / Great hammerhead shark/ Cá mập đầu búa lớn	
	<i>Sphyrna zygaena</i> / Smooth hammerhead shark/ Cá mập đầu búa trơn	
<b>LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU</b>		
Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài		
	<i>Alopias spp.</i> / Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài giống <i>Alopias</i> (có hiệu lực từ ngày 4/10/2017)	
Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám		
	<i>Cetorhinus maximus</i> / Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	
Lamnidae/ Great white shark/ Họ Cá mập trắng		
	<i>Carcharodon carcharias</i> / Great white shark/ Cá mập trắng	
	<i>Lamna nasus</i> / Porbeagle shark Cá nhám hồi	
<b>MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUÔI</b>		
Myliobatidae/ Mobulid rays/ Họ Cá đuối ó		
	<i>Manta spp.</i> / Manta rays/ Các loài cá đuối giống <i>Manta</i>	
	<i>Mobula spp.</i> /Devil rays/ Các loài cá đuối quỷ giống <i>Mobula</i> (có hiệu lực từ ngày 4/4/2017)	
Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ cá đuối nước ngọt		
		<i>Paratrygon aiereba</i> / Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)
		<i>Potamotrygon spp.</i> / Các loài cá đuối giống <i>Potamotrygon</i> (quần thể Brazil) (Brazil)



		<i>Potamotrygon constellata</i> (Colombia)
		<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)
		<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)
		<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)
		<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)
		<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)
		<i>Potamotrygon yepesi</i> (Colombia)
ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP		
Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi		
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	
PRISTIFORMES/ BỘ CÁ ĐẠO		
Pristidae/ Sawfishes/ Họ Cá đao		
<i>Pristidae spp.</i> / Sawfishes/ Các loài cá đao		

**VI. LỚP CÁ/ CLASS ACTINOPTERYGII  
(FISHES)**

ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM		
	<b>ACIPENSERIFORMES spp.</b> Sturgeons/ Các loài cá tầm (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm		
<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương		
<i>Acipenser sturio</i> / Sturgeon (European)/ Cá tầm ban tích		
ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH		
Anguillidae/ Freshwater eels/ Họ Cá chình nước ngọt		
	<i>Anguilla anguilla</i> / Common eel/ Cá chình anguilla	
CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP		
Catostomidae/ Cui-ui/ Họ Cá mõm trâu		
<i>Chasmistes cujus</i> / Cui-ui/ Cá mõm trâu		
Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép		
	<i>Caecobarbus geertsi</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	
<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni		
OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG		
Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng		
	<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng không lồ	
<i>Scleropages formosus</i> / Asian arowana/		

Cá rồng		
<i>Scleropages inscriptus</i> / Asian bodytongue / Cá rồng		
PERCIFORMES/ BỘ CÁ VUỘC		
Labridae/ Wrasses/ Họ Cá mó, Cá bàng chài		
	<i>Cheilinus undulatus</i> / Humphead wrasse/ Cá mó đầu gù	
Pomacanthidae /Angelfishes/ Cá thần tiên		
	<i>Holacanthus clarionensis</i> / Clarion Angelfish/ Cá thần tiên Clarion	
Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù		
<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừu mác-đô-nan-đi		
SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO		
Pangasiidae/ Pangasid catfish/ Họ Cá tra		
<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu		
Loricariidae/ Armoured catfishes/ Họ Cá da trơn		
		<i>Hypancistrus zebra</i> / Zebra pleco/ Cá da trơn vân (Brazil)
SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA		
Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa		
	<i>Hippocampus spp.</i> / Sea horse/ Các loài cá ngựa	

**VII. LỚP CÁ PHỔI/ CLASS DIPNEUSTI  
(LUNGFISHES)**

CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SÙNG		
Ceratodontidae/Australian lungfish/ Họ Cá phổi Australia		
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australia lungfish/ Cá răng sùng foteri	

**VIII. LỚP CÁ VÂY TAY/ CLASS COELACANTHI  
(COELACANTHS)**

COELACANTHIFORMES/ BỘ CÁ VÂY TAY		
Latimeriidae/ Coelacanths/ Họ cá La-ti-me-ri		
<i>Latimeria spp.</i> / Coelacanths/ Các loài cá Latimeri		

**PHẦN B: NGÀNH DA GAI/ PHYLUM ECHINODERMATA  
I. LỚP HẢI SÂM (DƯA CHUỘT BIỂN)/ CLASS HOLOTHUROIDEA  
(SEA CUCUMBERS)**

ASPIDOCHIROTIDA/BỘ DƯA CHUỘT BIỂN		
Stichopodidae/ Sea cucumbers/ Họ Dưa chuột biển		
		<i>Isostichopus fuscus</i> / Dry sea cucumber/ Dưa chuột biển khô (Ecuador)

PHẦN C: NGÀNH CHÂN KHỚP/ PHYLUM ARTHROPODA

I. LỚP HÌNH NHỆN/ CLASS ARACHNIDA  
(SCORPIONS AND SPIDERS)

ARANEAE/ BỘ NHỆN		
Theraphosidae/ Red-kneed tarantulas, tarantulas/ Họ Nhện chân dài		
	<i>Aphonopelma albiceps</i> / Tarantula/ Nhện đen lớn Albiceps	
	<i>Aphonopelma pallidum</i> / Tarantula/ Nhện đen lớn Pallidum	
	<i>Brachypelma spp.</i> / Red-legged (red-kneed) tarantulas/ Các loài Nhện đen lớn chân đỏ	
SCORPIONES/ BỘ BỌ CẠP		
Scorpionidae/ Scorpions/ Họ Bọ cạp		
	<i>Pandinus dictator</i> / Emperor scorpion/ Bọ cạp hoàng đế dictator	
	<i>Pandinus gambiensis</i> / Emperor scorpion/ Bọ cạp hoàng đế gambi	
	<i>Pandinus imperator</i> / Emperor scorpion/ Bọ cạp hoàng đế	
	<i>Pandinus roeseli</i> / Emperor Scorpion/ Bọ cạp hoàng đế tây phi	

II. LỚP CÔN TRÙNG/ CLASS INSECTA  
(INSECTS)

COLEOPTERA/ BỘ CÁNH CỨNG		
Lucanidae/ Cape stag beetles/ Họ Cạp kim		
		<i>Colophon spp.</i> / Cape stag beetles/ Nhóm loài Bọ hung (Nam Phi)
Scarabaeidae/ Scarab beetles/ Họ Bọ hung		
	<i>Dynastes satanas</i> / Satanas beetle/ Bọ hung Bolivia	
LEPIDOPTERA/ BỘ CÁNH VÂY		
Nymphalidae/ Brush-footed butterflies/ Họ Bướm giáp		
		<i>Agrias amydon boliviensis</i> / Amydon agrias/ Bướm agrias bolivia (Bolivia)
		<i>Morpho godartii lachaumei</i> / Morpho butterfly/Bướm morpho (Bolivia)
		<i>Prepona praeneste buckleyana</i> / Prepona butterfly/ Bướm prepona (Bolivia)
Papilionidae/ Birdwing butterflies, swallowtail butterflies/ Họ Bướm phượng		
	<i>Atrophaneura jophon</i> / Ceylon rose swallowtail butterfly/ Bướm kỳ không	
	<i>Atrophaneura pandiyana</i> / Malabar rose swallowtail butterfly/ Bướm hoa hồng	
	<i>Bhutanitis spp.</i> / Bhutan glory swallowtail butterflies/ Các loài	

	Bướm đuôi nhọn Bhutan	
	<i>Ornithoptera spp.</i> / Birdwing butterflies/ Các loài Bướm cánh chim (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Ornithoptera alexandrae</i> / Queen Alexandra's birdwing butterfly/ Bướm cánh chim hoàng hậu		
<i>Papilio chikae</i> / Luzon Peacock swallowtail butterfly/ Bướm phượng chikae		
<i>Papilio homerus</i> / Homerus swallowtail butterfly/ Bướm phượng homerus		
	<i>Papilio hospiton</i> / Corsican swallowtail butterfly/ Bướm phượng đuôi chẻ hospiton	
	<i>Parnassius apollo</i> / Mountain apollo butterfly/ Bướm phượng apollo	
	<i>Teinopalpus spp.</i> / Kaiser-I-Hind butterfly/ Các loài Bướm phượng đuôi kiếm	
	<i>Trogonoptera spp.</i> / Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh sau vàng	
	<i>Troides spp.</i> / Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh chim	

**PHẦN D: NGÀNH GIUN ĐỐT/ P H Y L U M A N N E L I D A**  
**I. LỚP ĐĨA/ CLASS HIRUDINOIDEA (LEECHES)**

ARHYNCHOBDELLIDA/ BỘ ĐĨA KHÔNG VÔI		
Hirudinidae/ Medicinal leech/ Họ Đĩa có hàm		
	<i>Hirudo medicinalis</i> / Northern Medicinal leech/ Đĩa thuốc (Bắc và Trung Âu)	
	<i>Hirudo verbana</i> / Southern Medicinal leech/ Đĩa thuốc (Nam và Đông Âu)	

**PHẦN E: NGÀNH THÂN MỀM/ P H Y L U M M O L L U S C A**  
**I. LỚP HAI MẢNH VỎ/ CLASS BIVALVIA (CLAMS AND MUSSELS)**

MYTILOIDA/ BỘ VỆM		
Mytilidae/ Marine mussels/ Họ Vẹm		
	<i>Lithophaga lithophaga</i> / European date mussel/ Vẹm chà là	
UNIONIDA/ BỘ TRAI SÔNG		
Unionidae/ Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông		
<i>Conradilla caelata</i> / Birdwing pearly mussel/ Trai ngọc cánh chim		
	<i>Cyprogenia aberti</i> / Edible naiad/ Trai vỏ quạt	
<i>Dromus dromas</i> / Dromedary naiad/ Trai bướu		
<i>Epioblasma curtisi</i> / Curtis' naiad/ Trai Cotit		

<i>Epioblasma florentina</i> / Yellow-blossom naiad/ Trai vỏ vàng		
<i>Epioblasma sampsonii</i> / Sampson's naiad/ Trai Samson		
<i>Epioblasma sulcata perobliqua</i> / White catspaw mussel/ Trai vuốt hồ		
<i>Epioblasma torulosa gubernaculum</i> / Green-blossom naiad/ Trai tai tượng vỏ xanh		
	<i>Epioblasma torulosa rangiana</i> / Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	
<i>Epioblasma torulosa torulosa</i> / Tuberculed-blossom naiad/ Trai hình củ		
<i>Epioblasma turgidula</i> / Turgid-blossom naiad/ Trai vỏ phồng		
<i>Epioblasma walkeri</i> / Brown-blossom naiad/ Trai vỏ nâu		
<i>Fusconaia cuneolus</i> / Fine-rayed pigtoe/ Trai móng lợn tia mảnh		
<i>Fusconaia edgariana</i> / Shini pigtoe/ Trai móng lợn sáng		
<i>Lampsilis higginsii</i> / Higgin's eye/ Trai mắt Higgin		
<i>Lampsilis orbiculata orbiculata</i> / Pink mucket/ Trai mucket hồng		
<i>Lampsilis satur</i> / Plain pocket-book mussels/ Trai vỏ phẳng		
<i>Lampsilis virescens</i> / Alabama lamp naiad/ Trai Alabama		
<i>Plethobasus cicatricosus</i> / White wartyback/ Trai ngọc sần		
<i>Plethobasus cooperianus</i> / Orange – footed pimpleback/ Trai ngọc chân cam		
	<i>Pleurobema clava</i> / Club naiad/ Trai hình gậy	
<i>Pleurobema plenum</i> / Rough pigtoe/ Trai móng lợn xù xì		
<i>Potamilus capax</i> / Fat pocketbook/ Trai nước ngọt vỏ viền		
<i>Quadrula intermedia</i> / Cumberland monkey face/ Trai mặt khỉ cumberland		
<i>Quadrula sparsa</i> / Appalachian monkey face/ Trai mặt khỉ		
<i>Toxolasma cylindrella</i> / Pale lilliput naiad/ Trai xám nhỏ		
<i>Unio nickliniana</i> / Nicklin's pearly mussel/ Trai ngọc Tampi		
<i>Unio tampicoensis tecomatensis</i> / Tampico pearly mussel/ Trai ngọc tampi		
<i>Villosa trabalis</i> / Cumberland bean/ Trai ngọc Cumberland		
VENERIDA/ BỘ NGAO		
Tridacnidae/Giant clams/ Họ Ngao tai tượng		
	<b>Tridacnidae spp./ Giant Clams/ Các loài Trai tai tượng</b>	

**II. LỚP CHÂN ĐẦU/ CLASS CEPHALOPODA  
(MỰC ÓNG, BẠCH TUỘC VÀ MỰC NANG)**

NAUTILIDA/ BỘ ỐC ANH VŨ		
Nautilidae/ Nautilidae/ Họ Ốc anh vũ		
	Nautilidae spp./Nautilidae/Các loài thuộc Họ ốc anh vũ	

**III. LỚP CHÂN BỤNG/ CLASS GASTROPODA  
(SNAILS AND CONCHES)**

MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA		
Strombidae/ True conchs/ Họ Ốc nhảy		
	<i>Strombus gigas</i> / Pink conch/ Ốc xà cừ hồng	
STYLOMMATOPHORA/ BỘ ỐC CẠN		
Achatinellidae/ Agate snails, oahu tree snails/ Họ Ốc sên		
<i>Achatinella</i> spp./ Little agate snails/ Các loài Ốc sên mã não nhỏ		
Camaenidae/ Green tree snail/ Họ Ốc cây		
	<i>Papustyla pulcherrima</i> / Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	
Cepolidae /Helicoid terrestrial snails/ Họ Ốc cạn Helicoid		
<i>Polymita</i> spp./Các loài ốc thuộc giống Polymita		

**PHẦN G: NGÀNH RUỘT KHOANG/CNIDARIA**

**I. LỚP SAN HỒ/ CLASS ANTHOZOA  
(CORALS AND SEA ANEMONES)**

ANTIPATHARIA/ Black corals/ BỘ SAN HỒ ĐEN		
	ANTIPATHARIA spp./ Black coral/ Các loài San hô đen	
GORGONACEAE/ BỘ SAN HỒ QUẠT		
Coralliidae/ Họ San hô đỏ		
		<i>Corallium elatius</i> / San hô đỏ êlati (Trung Quốc)
		<i>Corallium japonicum</i> / San hô đỏ nhật bản (Trung Quốc)
		<i>Corallium konjoi</i> / San hô đỏ Không-noi (Trung Quốc)
		<i>Corallium secundum</i> / San hô đỏ (Trung Quốc)
HELIOPORACEA/ Blue corals/ BỘ SAN HỒ XANH		
	Helioporidae spp./ Blue corals/ Các loài San hô xanh (chi bao gồm loài <i>Heliopora coerulea</i> . Mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	
SCLERACTINIA/ Stony corals/ BỘ SAN ĐÁ		

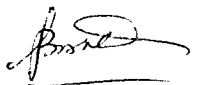


	<b>SCLERACTINIA spp./</b> Stony coral/ Các loài San hô đá (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES).	
<b>STOLONIFERA/ BỘ SAN HÔ CỨNG</b>		
<b>Tubiporidae/ Organ-pipe corals/ Họ San hô ống</b>		
	<b>Tubiporidae spp./</b> Organ pipe coral/ Các loài San hô dạng ống (mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)	

## II. LỚP THỦY TỨC/ CLASS HYDROZOA

(DƯƠNG XỈ BIỂN, SAN HÔ LỬA, SÚA/ SEA FERNS, FIRE CORALS, STINGING MEDUSAE)

<b>MILLEPORINA/ BỘ SAN HÔ LỬA</b>		
<b>Milleporidae/ Fire corals/ Họ San hô lửa</b>		
	<b>Milleporidae spp./</b> Fire corals/ Các loài San hô lửa (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	
<b>STYLASTERINA/BỘ SAN HÔ DÀI</b>		
<b>Stylasteridae/ Lace corals/ Họ San hô dài</b>		
	<b>Stylasteridae spp./</b> Lace corals/ Các loài San hô dài (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	





PHẦN H. THỰC VẬT (PLANTS/ FLORA)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Agavaceae/ Agaves/ Họ Thùa		
<i>Agave parviflora</i> / Little princess agave/ Thùa hoa nhỏ		
	<i>Agave victoriae-reginae</i> <sup>#4</sup> / Queen Victoria agave/ Thùa hoàng hậu	
	<i>Nolina interrata</i> / San Diego nolina/ Phong nữ san diego	
	<i>Yucca queretaroensis</i> / Queretaro yucca/ Thùa yucca	
Amaryllidaceae/ Snowdrops, sternbergias/ Họ Thủy tiên		
	<i>Galanthus</i> spp. <sup>#4</sup> / Snowdrops/ Các loài Thủy tiên hoa sữa	
	<i>Sternbergia</i> spp. <sup>#4</sup> / Sternbergia/ Các loài Thủy tiên Sternbergia	
Anacardiaceae/ Cashews/ Họ Đào lộn hột		
	<i>Operculicarya hyphaenoides</i> / Labihi/ Loài Labihi	
	<i>Operculicarya pachypus</i> / Tabily/ Loài Tabily	
	<i>Operculicarya decaryi</i> /Jabihi/ Cây Jabihy	
Apocynaceae/ Elephant trunks, hoodias/ Họ Trúc đào		
	<i>Hoodia</i> spp. <sup>#9</sup> / Các loài Hoodia	
	<i>Pachypodium</i> spp. <sup>#4</sup> / Elephant's trunks/ Vòi voi (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Pachypodium ambongense</i> / Vòi voi Songosongo		
<i>Pachypodium baronii</i> / Elephant's trunks/ Vòi voi baron		
<i>Pachypodium decaryi</i> / Elephant's trunks/ Vòi voi decary		
	<i>Rauvolfia serpentina</i> <sup>#2</sup> / Serpent- wood/ Ba gạc thuốc	
Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì		
	<i>Panax ginseng</i> <sup>#3</sup> / Asiatic ginseng/ Nhân sâm (chỉ áp dụng đối với quần thể ở Liên bang Nga; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
	<i>Panax quinquefolius</i> <sup>#3</sup> / American ginseng/ Sâm năm lá, Sâm mỹ	
Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán		
<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzel tree/ Bách tán Araucana		
Asparagaceae / Includes ponytail palms (Bao gồm cọ cảnh) /Họ Măng tây		
	<i>Beaucarnea</i> spp. /Các loài măng tây thuộc chi Beaucarnea	
Berberidaceae/ May-apple/ Họ Hoàng mộc		

	<i>Podophyllum hexandrum</i> <sup>#2</sup> / Himalayan may-apple/ Bát giác liên sáu nhị, Hoàng liên gai	
Bromeliaceae/ Air plants, bromelias/ Họ Dứa		
	<i>Tillandsia harrisii</i> <sup>#4</sup> / Harris Tillandsia/ Dứa Harris	
	<i>Tillandsia kammii</i> <sup>#4</sup> / Kam Tillandsia/ Dứa Kam	
	<i>Tillandsia xerographica</i> <sup>#4</sup> / Xerographica Tillandsia/ Dứa xerographia	
Cactaceae/ Cacti/ Họ Xương rồng		
	CACTACEAE spp. <sup>9#4</sup> / Các loài họ Xương rồng (trừ các loài quy định trong Phụ lục I và trừ các loài <i>Pereskia</i> spp., <i>Peresklopsis</i> spp. và <i>Quiabentia</i> spp.)	
<i>Ariocarpus</i> spp./ Living rock cacti/ Các loài Xương rồng đá		
<i>Astrophytum asterias</i> / Star cactus/ Xương rồng sao		
<i>Aztekium ritteri</i> / Aztec cactus/ Xương rồng Aztekium		
<i>Coryphantha werdermannii</i> / Jabali pincushion cactus/ Xương rồng Werdermann		
<i>Discocactus</i> spp./ Disco cacti/ Các loài Xương rồng đĩa		
<i>Echinocereus ferreirianus</i> ssp. <i>lindsayi</i> / Lindsay's hedgehog cactus/ Xương rồng Lindsay		
<i>Echinocereus schmollii</i> / Lamb's tail cactus/ Xương rồng đuôi cừu		
<i>Escobaria minima</i> / Nellie's cory cactus/ Xương rồng nhỏ		
<i>Escobaria sneedii</i> / Sneed's pincushion cactus/ Xương rồng sneed		
<i>Mammillaria pectinifera</i> / Conchilique/ Xương rồng lược		
<i>Mammillaria solisoides</i> / Pitayita/ Xương rồng pitayita		
<i>Melocactus conoideus</i> / Conelike Turk's cap/ Xương rồng nón		
<i>Melocactus deinacanthus</i> / Wonderfully bristled Turk's-cap catus/ Xương rồng đẹp		
<i>Melocactus glaucescens</i> / Wooly waxy-stemmed Turk's cactus/ Xương rồng thân có sáp		
<i>Melocactus paucispinus</i> / Few-spined Turk's Cap cactus/ Xương rồng ít gai		
<i>Obregonia denegrii</i> / Articho cactus/ Xương rồng atisô		
<i>Pachycereus militaris</i> / Teddy-bear cactus/ Xương rồng pachycereus		

<i>Pediocactus bradyi</i> / Brady's pincushion cactus/ Xương rồng brady		
<i>Pediocactus knowltonii</i> / Knowlton's cactus/ Xương rồng knowlton		
<i>Pediocactus paradinei</i> / Paradise's cactus/ Xương rồng thiên đường		
<i>Pediocactus peeblesianus</i> / Peeble's cactus/ Xương rồng peeble		
<i>Pediocactus sileri</i> / Siler's pincushion cactus/ Xương rồng siler		
<i>Pelecyphora spp.</i> / Hatchets/ Xương rồng nón thông		
<i>Sclerocactus blainei</i> / Blainei cactus/ Xương rồng blainei		
<i>Sclerocactus brevihamatus ssp. tobuschii</i> / Tobusch's Fishhook cactus/ Xương rồng tobusch		
<i>Sclerocactus cloverae</i> / Clover eagle-claw cactus/ Xương rồng vuốt đại bàng ba lá		
<i>Sclerocactus erectocentrus</i> / Needle-spined pineapple cactus/ Xương rồng gai		
<i>Sclerocactus glaucus</i> / Uinta (Vinta) Basin hookless cactus/ Xương rồng xanh xám		
<i>Sclerocactus mariposensis</i> / Mariposa cactus/ Xương rồng mariposa		
<i>Sclerocactus mesae-verdae</i> / Mesa Verde cactus/ Xương rồng mesa		
<i>Sclerocactus nyensis</i> / Nye County fishhook cactus/ Xương rồng tonopah		
<i>Sclerocactus papyracanthus</i> / Gramagrass cactus/ Xương rồng dạng cỏ		
<i>Sclerocactus pubispinus</i> / Great Basin fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu lớn		
<i>Sclerocactus sileri</i> / Siler fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu siler		
<i>Sclerocactus wetlandicus</i> / Uinta Basin hookless cactus/ Xương rồng móc treo uinta		
<i>Sclerocactus wrightiae</i> / Wight's fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu wight		
<i>Strombocactus spp.</i> / Disk cactus/ Xương rồng đĩa		
<i>Turbincarpus spp.</i> / Turbinicacti/ Các loài Xương rồng dạng quả hình con quay		
<i>Uebelmannia spp.</i> / Uebelmann cacti/ Các loài Xương rồng uebelmann		
Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo		
	<i>Caryocar costaricense</i> #4/ Ajo/ Caryocar/ cây Ajo	
Compositae (Asteraceae) / Kuth/ Họ Cúc		
<i>Saussurea costus</i> / Costas/ Cúc thân vuông		
Cucurbitaceae/ Dudleyas/ Họ Bầu bí		
	<i>Zygosicyos pubescens</i> / cây Tobory	
	<i>Zygosicyos tripartitus</i> / cây	

	Betoboky	
Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Hoàng đàn		
<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng Fitzroya		
<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng Pilgerodendron		
Cyatheaceae/ Tree-ferns/ Họ Dương xỉ		
	<i>Cyathea</i> spp. <sup>#4</sup> / Tree-ferns/ Các loài Dương xỉ thân gỗ	
Cycadaceae/ Cycads/ Họ Tuế		
	CYCADACEAE spp. <sup>#4</sup> / Cycas/ Các loài họ Tuế (trừ loài được quy định tại Phụ lục I)	
<i>Cycas beddomei</i> / Beddom's cycas/ Tuế beddom		
Dicksoniaceae/ Tree-ferns/ Họ Kim mao		
	<i>Cibotium barometz</i> <sup>#4</sup> / Tree fern/ Cầu tích, Lông cu li	
	<i>Dicksonia</i> spp. <sup>#4</sup> / Tree ferns/ Các loài thuộc chi Kim mao (chỉ áp dụng đối với các quần thể phân bố tại châu Mỹ; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
Didiereaceae/ Alluaudias, didiereas/ Họ Didiereaceae		
	DIDIEREACEAE spp. <sup>#4</sup> / Các loài họ Didiereaceae	
Dioscoreaceae/ Elephant's foot, kniss/ Họ Củ nâu		
	<i>Dioscorea deltoidea</i> <sup>#4</sup> / Elephant's foot/ Từ tam giác	
Droseraceae/ Venus' flytrap/ Họ Gọng vó		
	<i>Dionaea muscipula</i> <sup>#4</sup> / Venus fly-trap/ Gọng vó thần vệ nữ	
Ebenaceae/ Ebony/ Họ Thị		
	<i>Diospyros</i> spp. <sup>#5</sup> / Malagasy ebony/ Các loài mun Madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar)	
Euphorbiaceae/ Spurges/ Họ Thầu dầu		
	<i>Euphorbia</i> spp. <sup>#4</sup> / Euphorbias/ Các loài Đại kích châu Mỹ (chỉ áp dụng với đại kích mọc nước trừ loài <i>Euphorbia misera</i> và các loài thuộc Phụ lục I. Các mẫu vật trồng cây nhân tạo loài <i>Euphorbia trigona</i> , các mẫu vật trồng cây nhân tạo hình quạt, vương miện hoặc các biến thể màu của loài <i>Euphorbia lactea</i> , khi được ghép với gốc của cây mẹ <i>Euphorbia nerifolia</i> được nhân giống nhân tạo, và mẫu vật trồng cây nhân tạo loài <i>Euphorbia 'Milii'</i> được buôn bán với số lượng 100 cây trở lên và dễ dàng nhận biết được đó là những mẫu vật trồng cây nhân tạo, thì không thuộc diện điều	

	chính của CITES)	
<i>Euphorbia ambovombensis</i> / Ambovomben euphorbia/ Cỏ sữa Ambovomben		
<i>Euphorbia capsaintemariensis</i> / Capsaintemarien euphorbia/ Cỏ sữa Capsaintemarien		
<i>Euphorbia cremersii</i> / Cremers euphorbia/ Cỏ sữa Cremers (bao gồm cả <i>forma viridifolia</i> và <i>var. rakotozafyi</i> )		
<i>Euphorbia cylindrifolia</i> / Cylindrifolia euphorbia/ Cỏ sữa lá dạng trụ (bao gồm cả các loài phụ <i>tuberifera</i> )		
<i>Euphorbia decaryi</i> / Decayri euphorbia/ Cỏ sữa decayri (bao gồm cả vars. <i>ampanihyensis, robinsonii</i> và <i>spirosticha</i> )		
<i>Euphorbia francoisii</i> / Francois euphorbia/ Cỏ sữa francois		
<i>Euphorbia moratii</i> / Morat euphorbia/ Cỏ sữa morat (bao gồm cả vars. <i>antsingiensis</i> , <i>bemarahensis</i> và <i>multiflora</i> )		
<i>Euphorbia parvicyathophora</i> / Parvicyathophora euphorbia/ Cỏ sữa parvicyathophora		
<i>Euphorbia quartziticola</i> / Quartziticola euphorbia/ Cỏ sữa quartziticola		
<i>Euphorbia tulearensis</i> / Tulear euphorbia/ Cỏ sữa tulear		
Fagaceae/Beeches / Họ Dẻ		
		<i>Quercus mongolica</i> #5 / Mongolian oak /Sồi mông cổ (Liên bang Nga)
Fouquieriaceae/ Ocotillos/ Họ Bẹ chìa		
	<i>Fouquieria columnaris</i> #4/ Boojum tree/ cây Boojum	
<i>Fouquieria fasciculata</i> / Boojum tree/ Cây Boojum fasciculata		
<i>Fouquieria purpusii</i> / Boojum tree/ cây Boojum purpusii		
Gnetaceae/ Gnetums/ Họ Dây gấm		
		<i>Gnetum montanum</i> #1/ Gnetum/ Gấm núi (Nepal)
Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào		
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> #4/ Gavilan (walnut)/ Óc chó	
Lauraceae/ Laurels/ Họ Long não		
	<i>Aniba rosaeodora</i> #12/ Car-Cara/ Gỗ đỏ	
Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu		
	<i>Caesalpinia echinata</i> #10 / Brazilwood/ loài cây gỗ brazil	
	<i>Dalbergia</i> spp. #15 /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	
<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/		

Trắc đen brazilin		<i>Dipteryx panamensis</i> / Loài tonka (Costa Rica, Nicaragua)
	<i>Guibourtia demeusei</i> <sup>#15</sup> / Guibourtia tree/ cây Guibourtia	
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> <sup>#15</sup> / Bubinga tree/ cây Bubinga	
	<i>Guibourtia tessmannii</i> <sup>#15</sup> / Guibourtia tree/ cây gỗ guibourtia	
	<i>Pericopsis elata</i> <sup>#5</sup> / African teak/ Tếch châu phi	
	<i>Platymiscium pleiostachyum</i> <sup>#4</sup> / Quira macawood/ Cây platysicium	
	<i>Pterocarpus erinaceus</i> / Senegal rosewood/ Giáng hương tây phi	
	<i>Pterocarpus santalinus</i> <sup>#7</sup> / Red sandal wood/ Giáng hương santa	
	<i>Senna meridionalis</i> / Taraby/ Cây Taraby	
Liliaceae/ Aloes/ Họ Hành tỏi		
	<i>Aloe</i> spp. <sup>#4</sup> / Các loài Lô hội (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Loài <i>Aloe vera</i> hay còn có tên khác <i>Aloe barbadensis</i> không quy định trong các Phụ lục)	
<i>Aloe albida</i> / Albida aloe/ Lô hội trắng nhạt		
<i>Aloe albiflora</i> / Albiflora aloe/ Lô hội hoa trắng		
<i>Aloe alfredii</i> / Alfred aloe/ Lô hội Alfred		
<i>Aloe bakeri</i> / Bakeri aloe/ Lô hội bakeri		
<i>Aloe bellatula</i> / Bellatula aloe/ Lô hội tinh khiết		
<i>Aloe calcairophila</i> / Calcairophila aloe/ Lô hội Calcairophila		
<i>Aloe compressa</i> / Compressa aloe/ Lô hội dẹt (bao gồm cả vars. <i>rugosquamosa</i> , <i>schistophila</i> và <i>paucituberculata</i> )		
<i>Aloe delphinensis</i> / Delphin aloe/ Lô hội delphin		
<i>Aloe descoingsii</i> / Descoig aloe/ Lô hội descoig		
<i>Aloe fragilis</i> / Fragilis aloe/ Lô hội dễ gãy		
<i>Aloe haworthioides</i> / Haworthioides aloe/ Lô hội haworrthioides (bao gồm cả var. <i>aurantiaca</i> )		
<i>Aloe helena</i> / Helenea aloe/ Lô hội helenea		
<i>Aloe laeta</i> / Laeta aloe/ Lô hội đẹp (bao gồm cả var. <i>maniaensis</i> )		
<i>Aloe parallelifolia</i> / Parallelifolia aloe/ Lô hội lá song song		
<i>Aloe parvula</i> / Parvula aloe/ Lô hội nhỏ		
<i>Aloe pillansii</i> / Pilan aloe/ Lô hội pilan		

<i>Aloe polyphylla</i> / Spiral aloe/ Lô hội xoắn		
<i>Aloe rauhii</i> / Rauh aloe/ Lô hội rauhi		
<i>Aloe suzannae</i> / Suzanna aloe/ Lô hội suzanna		
<i>Aloe versicolor</i> / Versicolor aloe/ Lô hội nhiều màu		
<i>Aloe vossii</i> / Voss aloe/ Lô hội voss		
Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan		
		<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> <sup>#1</sup> / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)
Malvaceae Includes baobabs / Họ Bông, bao gồm bao báp		
	<i>Adansonia grandidieri</i> <sup>#16</sup> / Grandidier's baobab/ Cây bao báp grandidier	
Meliaceae/ Mahoganies, Spanish cedar/ Họ Xoan		
		<i>Cedrela fissilis</i> <sup>#5</sup> / Cedro batata/ Cây Cedro (Bolivia, Brazil)
		<i>Cedrela lilloi</i> <sup>#5</sup> / Cedro Bayo/ Cây Cedro bayo (Bolivia, Brazil)
		<i>Cedrela odorata</i> <sup>#5</sup> / Odorata cedrela/ Lát Mexico [các quần thể của Colombia, Guatemala và Peru] (Bolivia, Brazil, Colombia, Peru, Guatemala)
	<i>Swietenia humilis</i> <sup>#4</sup> / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	
	<i>Swietenia macrophylla</i> <sup>#6</sup> / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (quần thể ở các khu vực nhiệt đới mới)	
	<i>Swietenia mahagoni</i> <sup>#5</sup> / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	
Nepenthaceae/ Pitcher-plants (Old World)/ Họ Nắp ấm		
	<i>Nepenthes</i> spp. <sup>#4</sup> / Tropical picherplants/ Các loài Nắp ấm nhiệt đới (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
<i>Nepenthes khasiana</i> / Indian tropical picherplants/ Nắp ấm nhiệt đới ấn độ		
<i>Nepenthes rajah</i> / Giant tropical picherplants/ Nắp ấm khổng lồ		
Oleaceae/ Ashes, etc/ Họ Nhài		
		<i>Fraxinus mandshurica</i> <sup>#5</sup> / Sồi Fraxinus /(Liên bang Nga)
Orchidaceae/ Orchids/ Họ Lan		
	ORCHIDACEAE spp. <sup>10#4</sup> / Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I)	
(Với các loài Lan quy định tại Phụ lục I dưới đây cây giống hoặc mô nuôi cấy trong bình (in vitro), trong môi trường		

nuôi cây dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua)		
<i>Aerangis ellisii</i> / Aerangis orchid/ Lan Madagascar		
<i>Dendrobium cruentum</i> / Cruentum dendrobium/ Lan hoàng thảo đỏ		
<i>Laelia jongheana</i> / Jongheana Laelia/ Lan Jongheana		
<i>Laelia lobata</i> / Lobata orchid/ Lan có thùy		
<i>Paphiopedilum</i> spp./ Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài Lan hài châu Á		
<i>Peristeria elata</i> / Dove flower/ Lan Peristeria		
<i>Phragmipedium</i> spp./ Phragmipedium orchid/ Các loài Lan chi <i>Phragmipedium</i>		
<i>Renanthera imschootiana</i> / Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ		
Orobanchaceae/ Broomrape/ Họ Lệ dương		
	<i>Cistanche deserticola</i> <sup>#4</sup> / Desert-living cistanche/ Lệ dương Cistanche	
Palmae (Arecaceae)/ Palms/ Họ Cau		
	<i>Beccariophoenix madagascariensis</i> <sup>#4</sup> / Gaint windown pane/ Cọ vuông lớn	
	<i>Dypsis decaryi</i> <sup>#4</sup> / Triangle palm/ Cau Neodypsis	
<i>Dypsis decipiens</i> / Butterfly palm/ Cau kiềng dạng bướm		
	<i>Lemurophoenix halleuxii</i> / Red Lemur palm/ Cau halleux	
		<i>Lodoicea maldivica</i> <sup>#13</sup> / Double Coconut Palm/ Dừa kép (Seychelles)
	<i>Marojejya darianii</i> / Big leaf palm, Darian palm/ Cau Darian	
	<i>Ravenea louvelii</i> / East Madagascar palm/ Cọ louve	
	<i>Ravenea rivularis</i> / Majesty palm/ Cau Raven	
	<i>Satranala decussilvae</i> / Forest Bismarckia/ Cau Satranala	
	<i>Voanioala gerardii</i> / Forest coconut/ Cau Gerard	
Papaveraceae/ Poppy/ Họ Thuốc phiện		
		<i>Meconopsis regia</i> <sup>#1</sup> / Poppy/ Anh túc (Nepal)
Passifloraceae/ Passion-Flowers/ Họ Lạc tiên		
	<i>Adenia olaboensis</i> / Thụ điệp vahisasety	



	<i>Adenia fringalavensis</i> / Bottle liana/ Thụ diệp leo hình chai	
	<i>Adenia subsessifolia</i> / Katakata/ Thụ diệp cuốc ngắn	
Pedaliaceae/Pedaliium/Họ vùng		
	<i>Uncarina grandidieri</i> / Ucarina/ Cây Uncarina grandidieri	
	<i>Uncarina stellulifera</i> / Ucarina/ Cây Uncarina stellulifera	
Pinaceae/ Guatemala fir/ Họ Thông		
<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam Guatemala		
		<i>Pinus koraiensis</i> <sup>#3</sup> / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)
Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao		
		<i>Podocarpus neriifolius</i> <sup>#1</sup> / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)
<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao Parlatore		
Portulacaceae/ Lewisias, portulacas, purslanes/ Họ Rau sam		
	<i>Anacampseros</i> spp. <sup>#4</sup> / Purslanes/ Các loài Rau sam <i>Anacampseros</i>	
	<i>Avonia</i> spp. <sup>#4</sup> / Avonia/ Các loài Rau sam <i>Avonia</i>	
	<i>Lewisia serrata</i> <sup>#4</sup> / Cotyledon lewisia/ Rau sam lá mầm <i>Lewisia</i>	
Primulaceae/ Cyclamens/ Họ Anh thảo		
	<i>Cyclamen</i> spp. <sup>11#4</sup> / Cyclamens/ Các loài Hoa anh thảo	
Ranunculaceae/ Golden seals, yellow adonis, yellow root/ Họ Hoàng liên		
	<i>Adonis vernalis</i> <sup>#2</sup> / Spring adonis/ Hoàng liên adonis	
	<i>Hydrastis canadensis</i> <sup>#8</sup> / Doldenseal/ Hoàng liên hydrastis	
Rosaceae/ African cherry, stinkwood/ Họ Hoa hồng		
	<i>Prunus africana</i> <sup>#4</sup> / African cherry/ Anh đào châu phi	
Rubiaceae/ Ayuque/ Họ Cà phê		
<i>Balmea stormiae</i> / Ayuque/ Cà phê balmea		
Santalaceae/ Sandalwood/ Họ Đàn hương		
	<i>Osyris lanceolata</i> <sup>#2</sup> / East sandalwood/ Cây đàn hương đông phi (quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania)	
Sarraceniaceae/ Pitcher-plants (New World)/ Họ Nắp ấm châu Mỹ		
	<i>Sarracenia</i> spp. <sup>#4</sup> / North American pitcherplants/ Các loài Nắp ấm bắc mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Sarracenia oreophila</i> / Green pitcher plant/ Nắp ấm xanh		
<i>Sarracenia rubra</i> ssp. <i>alabamensis</i> / Sweet pitcher plant/ Nắp ấm rubra		

<i>Sarracenia rubra</i> ssp. <i>jonesii</i> / Sweet pitcher plant/ Nắp âm jones		
Scrophulariaceae/ Kutki/ Họ Hoa mõm chó		
	<i>Picrorhiza kurroa</i> <sup>#2</sup> / Kurroa picrorhiza (trừ loài <i>Picrorhiza scrophulariiflora</i> )	
Stangeriaceae/ Stangerias/ Họ Tuế lá dương xỉ		
	<i>Bowenia</i> spp. <sup>#4</sup> / Byfield fern/ Các loài Tuế úc lá dương xỉ thuộc chi <i>Bowenia</i>	
<i>Stangeria eriopus</i> / Hottentot's head/ Tuế lá dương xỉ		
Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ		
	<i>Taxus chinensis</i> <sup>#2</sup> và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ Trung Hoa	
	<i>Taxus cuspidata</i> <sup>12#2</sup> và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	
	<i>Taxus fuana</i> <sup>#2</sup> và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	
	<i>Taxus sumatrana</i> <sup>#2</sup> và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	
	<i>Taxus wallichiana</i> <sup>#2</sup> / Himalayan yew/ Thông đỏ himalaya	
Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm		
	<i>Aquilaria</i> spp. <sup>#14</sup> / Agarwood/ Các loài Trâm chi <i>Aquilaria</i>	
	<i>Gonystylus</i> spp. <sup>#4</sup> / Ramin/ Các loài Trâm chi <i>Gonystylus</i>	
	<i>Gyrinops</i> spp. <sup>#14</sup> / Các loài Trâm chi <i>Gyrinops</i>	
Trochodendraceae (Tetracentraceae)/ Tetracentron/ Họ Tetracentron		
		<i>Tetracentron sinense</i> <sup>#1</sup> / Tetracentron trung quốc (Nepal)
Valerianaceae/ Himalayan spikenard/ Họ Nữ lang		
	<i>Nardostachys grandiflora</i> <sup>#2</sup> / Indian Nard/ Nữ lang hoa to	
Vitaceae/ Grapes/ Họ Nho		
	<i>Cyphostemma elephantopus</i> / Elephant-foot grape tree/ Nho chân voi	
	<i>Cyphostemma laza</i> / Laza/ Cây laza	
	<i>Cyphostemma montagnacii</i> / Cyphostemma, Mangeboka/ Loài Lazambohitra	
Welwitschiaceae/ Welwitschia/ Họ Gấm		
	<i>Welwitschia mirabilis</i> <sup>#4</sup> / Walwitschia/ Gấm angola	
Zamiaceae/ Cycads/ Họ Tuế zamia		
	ZAMIACEAE spp. <sup>#4</sup> / Cycas/	

	Các loài tuế zamia (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Ceratozamia</i> spp./ Ceratozamia/ Các loài Tuế mêxicô		
<i>Encephalartos</i> spp./ Bread palms/ Tuế châu phi		
<i>Microcycas calocoma</i> / Palm corcho/ Tuế nhỏ		
<i>Zamia restrepoi</i> / Zamie/ Tuế zamine		
Zingiberaceae/ Ginger lily/ Họ Gừng		
	<i>Hedychium philippinense</i> <sup>#4</sup> / philippine garland flower/ Ngải tiên philippine	
	<i>Siphonochilus aethiopicus</i> / Natal ginger/ Gừng Natal (Quần thể ở Mozambique, Nam Phi, Swaziland và Zimbabwe)	
Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê		
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> <sup>#11</sup> / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	
	<i>Guaiacum</i> spp. <sup>#2</sup> / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	



## Chú giải tra cứu

1. Để loại trừ, cho phép buôn bán quốc tế lông len của lạc đà vicuñas (*Vicugna vicugna*) và các sản phẩm dẫn xuất từ chúng, chỉ lông len được cạo từ cá thể lạc đà vicuñas sống. Hoạt động buôn bán các sản phẩm có nguồn gốc lông len phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Bất kỳ tổ chức, cá nhân nào chế biến lông len vicuñas để sản xuất quần áo, vải vóc phải được sự uỷ quyền của cơ quan thẩm quyền liên quan của quốc gia xuất xứ (quốc gia xuất xứ là: quốc gia có loài phân bố tự nhiên bao gồm Argentina, Bolivia, Chile, Ecuador và Peru) để được dùng cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô "vicuña quốc gia xuất xứ" được thông qua bởi các nước có loài phân bố là thành viên của Công ước về quản lý và bảo tồn Lạc đà vicuña.

b) Quần áo hoặc vải vóc quảng cáo được đánh dấu hoặc được phân loại phù hợp với các điều khoản sau:

i) Hoạt động buôn bán quốc tế quần áo sản xuất từ lông len vicuña cạo từ các cá thể sống, kể cả sản xuất trong hoặc ngoài quốc gia phân bố của loài thì cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô phải được sử dụng để phân biệt quốc gia xuất xứ. Cụm từ, nhãn mác, lô gô VICUÑA [QUỐC GIA XUẤT XỨ] phải được thể hiện theo định dạng sau:



Cụm từ, nhãn mác, lô gô phải được thể hiện trên mặt sau của quần áo. Thêm vào đó, viền quần áo cần được được thể hiện cụm từ VICUÑA [QUỐC GIA XUẤT XỨ]

ii) Hoạt động buôn bán quốc tế vải vóc làm từ lông len lạc đà vicuña cạo từ các cá thể sống, không kể sản xuất trong hay ngoài quốc gia có loài phân bố thì cụm từ, nhãn mác hoặc logo được thể hiện theo khoản b) i) trên phải được sử dụng. Cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô này phải được in rõ trên nhãn của bản thân tấm vải. Nếu sản phẩm vải được sản xuất ngoài quốc gia xuất xứ, tên của quốc gia nơi vải được sản xuất phải được chỉ rõ, thêm vào đó cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô phải được thể hiện như quy định tại khoản b) i).

c) Hoạt động buôn bán quốc tế sản phẩm thủ công sản xuất từ lông len lạc đà vicuña cạo từ các cá thể sống được sản xuất tại các quốc gia có loài phân bố, cụm từ, nhãn mác, lô gô VICUÑA [QUỐC GIA XUẤT XỨ] cần được mô tả chi tiết như dưới đây:



d) Nếu lông len lạc đà vicuña cạo từ các cá thể sống có nguồn gốc từ nước xuất xứ khác nhau để sản xuất quần áo, vải có thì cụm từ, nhãn mác, lô gô của mỗi quốc gia xuất xứ cần được chỉ rõ, như mô tả tại khoản b) i) và ii).

e) Tất cả các mẫu vật khác được coi là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

2 Quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ được quy định thuộc Phụ lục II khi có giấy phép CITES và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Buôn bán mẫu vật săn bắn vì mục đích phi thương mại;

b) Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp và được chấp thuận theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại COP17) đối với Botswana và Zimbabwe và đối với các chương trình bảo tồn nguyên vị của Namibia và Nam Phi;

c) Buôn bán da thô;

d) Buôn bán lông;

e) Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

f) Buôn bán mẫu vật có đánh dấu và có xác nhận là được gắn với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

g) Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, toàn bộ ngà và các mảnh ngà) phải tuân theo các quy định sau:

i) Chỉ đối với các mẫu vật trong kho quốc gia đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (trừ ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);

ii) Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó có các quy định trong nước đủ mạnh để kiểm soát tốt việc buôn bán nội địa đảm bảo rằng số ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP17) quy định việc sản xuất và buôn bán trong nước.

iii) Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận các mẫu vật trong kho quốc gia đã được đăng ký;

iv) Ngà voi thô căn cứ điều kiện bán đối với các kho nhà nước quản lý được thông qua tại CoP12 là 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).

v) Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi của chính phủ Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe được đăng ký tới ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g (iv) nêu trên cho một lần bán duy nhất tới các địa điểm dưới sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;

vi) Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng liên kế; và

vii) Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g (v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và

h) Không cho phép đề xuất buôn bán ngà voi ở các quần thể được quy định ở Phụ lục II tại Hội nghị các quốc gia thành viên từ CoP14 đến hết 9 năm kể từ khi lần bán duy nhất được tiến hành theo các điều khoản của mục g (i), g (ii), g (iii), g (vi) và g(vii) ở trên. Những đề xuất này sẽ phải phù hợp với Quyết định 16.55 và 14.78 (sửa đổi tại CoP16).

Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dùng một phần hoặc toàn bộ số lượng có thể buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác, kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

3.4.5. Được nêu trong chú giải 1 (Theo Thông báo số 2016/064 ngày 6/12/2016 của Ban thư ký CITES).

6. Được nêu trong chú giải 2 (Theo Thông báo số 2016/064 ngày 6/12/2016 của Ban thư ký CITES).

7. Theo Thông báo số 2016/064 ngày 6/12/2016 của Ban thư ký CITES.

8. Theo Thông báo số 2016/064 ngày 6/12/2016 của Ban thư ký CITES.

9. Các mẫu vật được nhân giống nhân tạo của cây lai hoặc chủng cây trồng không thuộc điều chỉnh bởi các điều khoản của Công ước

– *Hatiora x graeseri*

– *Schlumbergera x buckleyi*

– *Schlumbergera russelliana x Schlumbergera truncata*

– *Schlumbergera orssichiana x Schlumbergera truncata*

– *Schlumbergera opuntioides x Schlumbergera truncata*

– *Schlumbergera truncata* (chủng cây trồng)

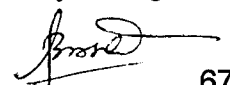
– Các biến thể màu của loài xương rồng *Cactaceae* spp. được ghép trên các gốc ghép sau: *Harrisia 'Jusbertii'*, *Hylocereus trigonus* hoặc *Hylocereus undatus*

– *Opuntia microdasys* (chủng cây trồng)"

10. Các mẫu vật lai được nhân giống nhân tạo chi *Cymbidium*, *Dendrobium*, *Phalaenopsis* và *Vanda* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES khi đáp ứng các điều kiện a) và b) dưới đây:

a) Các mẫu vật có thể dễ dàng nhận biết là mẫu vật được nhân giống nhân tạo và cây không có dấu hiệu nào chứng tỏ nguồn gốc từ tự nhiên như bị hư hại do cơ khí hay mất nước do bị thu hái, phát triển không đồng đều, có kích thước và hình dạng khác nhau trong một loài và trong một lô hàng, có nấm hoặc các loại rong rêu tảo trên lá hoặc bị hư hại do côn trùng hoặc các loài sâu bệnh khác; và

b) i) khi được vận chuyển trong trạng thái không có hoa, các mẫu vật phải được đựng trong mỗi thùng đựng riêng (ví dụ thùng các-tông, hộp, các ngăn trong một công-ten-nơ lớn) mỗi thùng chứa 20 hoặc hơn 20 cây lai cùng loại;



cây trong mỗi thùng phải thể hiện độ đồng nhất chiều cao (đều tăm tắp) và mức độ sạch bệnh; và lô hàng phải kèm theo giấy tờ như hóa đơn nêu rõ số lượng cây của mỗi cây lai; hoặc

ii) khi chúng được buôn bán ở trạng thái đang ra hoa, ví dụ có ít nhất một bông hoa nở cho một mẫu vật, không yêu cầu số lượng tối thiểu cho mỗi lô hàng nhưng các mẫu vật phải được chế biến chuyên nghiệp để bán lẻ, ví dụ dán nhãn mác in và được đóng gói bằng giấy có in nhãn hoặc được đóng gói có in tên cây lai nhân giống nhân tạo và quốc gia chế biến cuối cùng. Dán nhãn theo cách dễ dàng nhận biết và dễ giám định.

Cây không đủ điều kiện hưởng miễn trừ phải đi kèm các giấy tờ CITES.

11. Mẫu vật được nhân giống nhân tạo của loài *Cyclamen persicum* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES. Tuy nhiên, việc miễn trừ không áp dụng đối với các mẫu vật là củ đang trong giai đoạn ngủ sinh lý.

12. Cây lai và cây trồng được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, còn sống, trong chậu hoặc hộp nhỏ, mỗi một lô hàng có nhãn hoặc tài liệu ghi tên đơn vị phân loại và đề "nhân giống nhân tạo" không thuộc sự điều chỉnh của Công ước.

#1 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- a) Hạt, bào tử và phần hoa (gồm cả túi phấn)
- b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), trong môi trường nuôi cấy dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong bình vô trùng
- c) Hoa cắt hoặc cây nhân giống nhân tạo, và
- d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ quả hoặc cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- a) Hạt và phần hoa
- b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

#3 Toàn bộ rễ cắt lát và các bộ phận của rễ được xác định rõ, ngoại trừ các bộ phận hoặc dẫn xuất bao gồm bột, viên nén, dịch chiết, sâm nước, trà và bánh, kẹo chứa thành phần sâm

# 4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

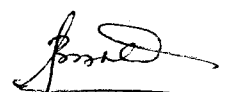
- a) Hạt giống (kể cả quả nang của các loài lan), bào tử và phần hoa (kể cả nhị hoa). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài xương rồng *Cactaceae* spp. xuất khẩu từ Mexico và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix Madagascariensis* và *Cọ thân tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), trong môi trường nuôi cấy dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong bình vô trùng;
- c) Hoa cắt của cây nhân giống nhân tạo;
- d) Quả, các bộ phận và dẫn xuất từ đó của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo các chi *Vanilla* (Họ phong lan Orchidaceae) và họ Xương rồng *Cactaceae*;
- e) Thân, hoa, các bộ phận và dẫn xuất từ đó của cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* và chi phụ *Opuntia* và Hoa quỳnh *Selenicereus* (họ xương rồng); và
- f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của xương rồng *Candelilla Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ".

# 5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

# 6 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép.

#7 Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

#8 Các bộ phận dưới đất (như rễ, thân rễ): toàn bộ, các bộ phận và bột nghiền.



# 9 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ những sản phẩm có nhãn “được sản xuất từ nguyên liệu *Hoodia* spp có nguồn gốc từ thu hái có kiểm soát và sản xuất dưới sự giám sát của Cơ quan quản lý CITES [Botswana theo giấy phép số BW/xxxxxx] [Naminia theo giấy phép số NA/xxxxxx] [Nam Phi theo giấy phép số ZA/xxxxxx].

# 10 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, kể cả sản phẩm chưa hoàn chỉnh được sử dụng cho sản xuất khung của nhạc cụ có dây.

# 11 Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các dẫn xuất. Gỗ thành phẩm có chứa dẫn xuất như nguyên liệu, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh trong chú giải này.

# 12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và dịch chiết. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần dịch chiết, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

#13 Thịt quả (nội nhũ, ruột quả, cùi) và các dẫn xuất từ đó.

#14. Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa;

b) Mầm giống hoặc mô nuôi cấy in vitro trong môi trường lỏng hoặc rắn được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu; kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột và

f) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói xuất bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trảng hạt, trảng hạt và sản phẩm điêu khắc.

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Xuất khẩu không vì mục đích thương mại với khối lượng tối đa là 10kg đối với mỗi lô hàng;

c) Bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải # 4;

d) Bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và xuất từ Mexico được mô tả tại chú giải # 6;

#16 Hạt, quả, dầu và cây sống.

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

